

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2016



Building a better  
working world

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

## MỤC LỤC

|                                            | <i>Trang</i> |
|--------------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung                            | 1 - 2        |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc              | 3            |
| Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính        | 4 - 5        |
| Báo cáo tình hình tài chính                | 6 - 10       |
| Báo cáo kết quả hoạt động                  | 11 - 12      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                 | 13 - 15      |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu | 16           |
| Thuyết minh báo cáo tài chính              | 17 - 65      |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty") là một công ty cổ phần thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103005723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 32/UBCK-GPHĐKD ngày 21 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và theo các Giấy phép điều chỉnh của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước như sau:

| <i>Giấy phép điều chỉnh số</i> | <i>Nội dung điều chỉnh</i>                | <i>Ngày</i>               |
|--------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|
| 32/UBCK-GP                     | Tăng vốn điều lệ lên 300.000.000.000 đồng | Ngày 15 tháng 8 năm 2007  |
| 147/UBCK-GP                    | Tăng vốn điều lệ lên 330.000.000.000 đồng | Ngày 8 tháng 8 năm 2008   |
| 312/UBCK-GP                    | Chuyển trụ sở chính                       | Ngày 11 tháng 3 năm 2010  |
| 347/UBCK-GP                    | Tăng vốn điều lệ lên 349.799.870.000 đồng | Ngày 20 tháng 8 năm 2010  |
| 57/GPĐC-UBCK                   | Tăng vốn điều lệ lên 700.000.000.000 đồng | Ngày 17 tháng 12 năm 2015 |

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có ba (3) chi nhánh tại Hà Nội, Nha Trang và Cần Thơ.

### Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

#### Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng vốn điều lệ của Công ty là 700.000.000.000 đồng. Vốn chủ sở hữu là 762.861.001.674 đồng. Tổng tài sản là 1.593.235.428.743 đồng.

#### Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

#### Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 1 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này như sau:

| <i>Họ tên</i>           | <i>Chức vụ</i> | <i>Ngày bổ nhiệm</i>               |
|-------------------------|----------------|------------------------------------|
| Ông Trần Lệ Nguyên      | Chủ tịch       | Bổ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2015 |
| Ông Nguyễn Miên Tuấn    | Phó Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2015 |
| Ông Nguyễn Thúc Vinh    | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2012  |
| Bà Nguyễn Nữ Tường Oanh | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2012  |
| Ông Nguyễn Hiếu         | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2014  |
| Ông Tôn Thất Diên Khoa  | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 16 tháng 10 năm 2014 |
| Ông Kelly Yin Hon Wong  | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2015 |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này như sau:

| <u>Họ tên</u>           | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm</u>     |
|-------------------------|----------------|---------------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Oanh      | Trưởng ban     | Bổ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2015    |
| Ông Nguyễn Văn Minh     | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2015    |
| Ông Đào Công Thắng      | Thành viên     | Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2012 |
| Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2015      |

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này như sau:

| <u>Họ tên</u>        | <u>Chức vụ</u>    | <u>Ngày bổ nhiệm</u>              |
|----------------------|-------------------|-----------------------------------|
| Ông Nguyễn Hiếu      | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2012 |
| Ông Nguyễn Minh Nhật | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 9 năm 2009 |
| Ông Nguyễn Chí Trung | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2013 |
| Ông Lê Minh Hiền     | Kế toán Trưởng    | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 1 năm 2007 |

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tới ngày lập báo cáo tài chính này là ông Nguyễn Miên Tuấn.

Người ký báo cáo tài chính của Công ty là ông Nguyễn Hiếu, chức danh Tổng Giám đốc, theo ủy quyền của ông Nguyễn Miên Tuấn tại Quyết định số 23/2012/QĐ-HĐQT ngày 16 tháng 10 năm 2012.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Nguyễn Hiếu  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 2 năm 2017

Số tham chiếu: 60752721/18609048

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi: **Các cổ đông**  
**Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty"), được lập ngày 24 tháng 2 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 65, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Saman Bandara  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2036-2013-004-1



Võ Ngọc Minh  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2105-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 2 năm 2017

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

B01-CTCK

| Mã số      | CHỈ TIÊU                                                               | Thuyết minh | Số dư cuối năm VND       | Số dư đầu năm VND        |
|------------|------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                                             |             | <b>1.562.665.911.314</b> | <b>976.274.988.243</b>   |
| <b>110</b> | <b>I. Tài sản tài chính</b>                                            |             | <b>1.428.040.695.023</b> | <b>841.286.272.875</b>   |
| 111        | 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                                  | 5           | 248.012.673.266          | 241.819.134.521          |
| 111.1      | 1.1 Tiền                                                               |             | 248.012.673.266          | 81.819.134.521           |
| 111.2      | 1.2 Các khoản tương đương tiền                                         |             | -                        | 160.000.000.000          |
| 112        | 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)             | 7.1, 7.2    | 335.565.864.659          | 99.911.875.543           |
| 114        | 3. Các khoản cho vay                                                   | 7.3         | 861.420.252.720          | 508.453.622.392          |
| 116        | 4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 7.4         | (28.610.104.426)         | (26.602.182.963)         |
| 117        | 5. Các khoản phải thu                                                  |             | 4.145.678.317            | 10.789.742.146           |
| 117.1      | 5.1 Phải thu bán các tài sản tài chính                                 | 8           | 2.484.000.000            | 9.582.750.000            |
| 117.4      | 5.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận                         | 8           | 1.661.678.317            | 1.206.992.146            |
| 118        | 6. Trả trước cho người bán                                             | 9           | 1.662.837.000            | 551.967.902              |
| 119        | 7. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp                   | 8           | 5.843.493.487            | 6.179.827.003            |
| 122        | 8. Các khoản phải thu khác                                             | 8           | 1.978.208.478            | 2.160.494.809            |
| 129        | 9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu                        | 8           | (1.978.208.478)          | (1.978.208.478)          |
| <b>130</b> | <b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                       | <b>10</b>   | <b>134.625.216.291</b>   | <b>134.988.715.368</b>   |
| 131        | 1. Tạm ứng                                                             |             | 132.955.166.000          | 132.050.815.271          |
| 133        | 2. Chi phí trả trước ngắn hạn                                          |             | 1.619.001.959            | 2.882.344.507            |
| 134        | 3. Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn                                    |             | 48.550.000               | 48.550.000               |
| 137        | 4. Tài sản ngắn hạn khác                                               |             | 2.498.332                | 7.005.590                |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                              |             | <b>30.569.517.429</b>    | <b>37.074.571.443</b>    |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                                             |             | <b>13.410.029.791</b>    | <b>13.526.134.207</b>    |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                                            | 11.1        | 9.577.738.069            | 10.033.518.916           |
| 222        | Nguyên giá                                                             |             | 32.741.559.294           | 32.455.626.481           |
| 223a       | Giá trị hao mòn lũy kế                                                 |             | (23.163.821.225)         | (22.422.107.565)         |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                                             | 11.2        | 3.832.291.722            | 3.492.615.291            |
| 228        | Nguyên giá                                                             |             | 11.707.841.628           | 10.124.060.628           |
| 229a       | Giá trị hao mòn lũy kế                                                 |             | (7.875.549.906)          | (6.631.445.337)          |
| <b>240</b> | <b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>                             |             | <b>170.157.163</b>       | <b>170.157.163</b>       |
| <b>250</b> | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                                         |             | <b>16.989.330.475</b>    | <b>23.378.280.073</b>    |
| 251        | 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn                           | 12          | 2.734.871.664            | 2.656.871.664            |
| 252        | 2. Chi phí trả trước dài hạn                                           | 13          | 245.182.746              | -                        |
| 253        | 3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại                                          | 27.2        | -                        | 8.506.770.145            |
| 254        | 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                      | 14          | 14.009.276.065           | 12.214.638.264           |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                                               |             | <b>1.593.235.428.743</b> | <b>1.013.349.559.686</b> |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

B01-CTCK

| Mã số      | CHỈ TIÊU                                       | Thuyết minh | Số dư cuối năm VND       | Số dư đầu năm VND        |
|------------|------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          |             | <b>830.374.427.069</b>   | <b>299.795.124.344</b>   |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                 |             | <b>829.840.256.069</b>   | <b>299.173.141.344</b>   |
| 311        | 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn   | 15          | -                        | 74.990.100.000           |
| 312        | Vay ngắn hạn                                   |             | -                        | 74.990.100.000           |
| 316        | 2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn               | 15          | 503.120.000.000          | 80.780.000.000           |
| 320        | 3. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 16          | 20.037.277.465           | 810.000.000              |
| 321        | 4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           |             | 1.717.240.560            | 616.500.000              |
| 322        | 5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 17          | 5.308.043.049            | 1.401.782.303            |
| 323        | 6. Phải trả người lao động                     |             | 7.796.755                | 7.796.755                |
| 325        | 7. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 18          | 8.037.734.900            | 3.673.782.456            |
| 329        | 8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác  | 19          | 291.612.163.340          | 136.893.179.830          |
| <b>340</b> | <b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>                 |             | <b>534.171.000</b>       | <b>621.983.000</b>       |
| 353        | 1. Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác   |             | 534.171.000              | 621.983.000              |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       |             | <b>762.861.001.674</b>   | <b>713.554.435.342</b>   |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       |             | <b>762.861.001.674</b>   | <b>713.554.435.342</b>   |
| 411        | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                   |             | 709.240.118.792          | 709.240.118.792          |
| 411.1      | Vốn góp của chủ sở hữu                         |             | 700.000.000.000          | 700.000.000.000          |
| 411.1a     | Cổ phiếu phổ thông                             | 20.1        | 700.000.000.000          | 700.000.000.000          |
| 411.2      | Thặng dư vốn cổ phần                           |             | 9.240.118.792            | 9.240.118.792            |
| 414        | 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ              |             | 4.622.486.592            | 2.157.158.275            |
| 415        | 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ  |             | 4.622.486.592            | 2.157.158.275            |
| 417        | 4. Lợi nhuận chưa phân phối                    | 20.2        | 44.375.909.698           | -                        |
| 417.1      | 4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện            |             | 68.930.268.960           | 11.540.602.287           |
| 417.2      | 4.2 Lỗ chưa thực hiện                          |             | (24.554.359.262)         | (11.540.602.287)         |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> |             | <b>1.593.235.428.743</b> | <b>1.013.349.559.686</b> |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

B01-CTCK

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                                        | Thuyết minh | Số dư cuối năm VND | Số dư đầu năm VND |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------|-------------------|
|       | <b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>                                   |             |                    |                   |
| 006   | Cổ phiếu đang lưu hành<br>(Số lượng cổ phiếu)                                                   |             | 70.000.000         | 70.000.000        |
| 008   | Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (VSD) của Công ty | 21.1        | 87.575.160.000     | 41.022.530.000    |
| 009   | Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty                               | 21.2        | 19.120.000         | 4.530.000         |
| 010   | Tài sản tài chính chờ về của Công ty                                                            | 21.3        | 8.963.800.000      | 800.000.000       |
| 012   | Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty                                               | 21.4        | 48.442.510.000     | 49.762.510.000    |
| 013   | Tài sản tài chính được hưởng quyền của Công ty                                                  | 21.5        | 370.000            | 1.008.250.000     |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

B01-CTCK

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                                                    | Thuyết minh | Số dư cuối năm<br>Đơn vị | Số dư đầu năm<br>Đơn vị |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|-------------------------|
|       | <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b><br>(Số lượng chứng khoán) |             |                          |                         |
| 021   | Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư                                         | 21.6        | 829.656.532              | 811.804.519             |
| 021.1 | Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng                                                             |             | 492.727.356              | 455.571.747             |
| 021.2 | Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng                                                                     |             | 3.380.298                | 4.493.507               |
| 021.3 | Tài sản tài chính giao dịch cầm cố                                                                          |             | 233.913.148              | 255.521.346             |
| 021.4 | Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ                                                                        |             | 90.846.126               | 90.846.126              |
| 021.5 | Tài sản tài chính chờ thanh toán                                                                            |             | 8.789.604                | 5.371.793               |
| 022   | Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư                                        | 21.7        | 27.552.795               | 26.507.988              |
| 022.1 | Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng                                  |             | 14.356.679               | 12.286.723              |
| 022.2 | Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng                                |             | 13.196.116               | 14.221.265              |
| 023   | Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư                                                                     | 21.8        | 8.744.896                | 6.377.944               |
| 025   | Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư                                                           | 21.9        | 5.290.131                | 6.763.383               |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

B01-CTCK

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                                       | Thuyết minh | Số dư cuối năm VND | Số dư đầu năm VND |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------|-------------------|
|       | <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b>  |             |                    |                   |
| 026   | Tiền gửi của khách hàng                                                                        |             | 289.067.982.252    | 238.629.977.652   |
| 027   | Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                 | 21.10       | 265.493.738.775    | 219.624.056.410   |
| 029   | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                            | 21.10       | 15.080.839.725     | 19.005.921.242    |
| 029.1 | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước                  |             | 14.887.810.194     | 18.518.327.065    |
| 029.2 | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài                  |             | 193.029.531        | 487.594.177       |
| 030   | Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán                                                     | 21.11       | 8.493.403.752      | -                 |
| 031   | Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý            | 21.12       | 286.541.231.166    | 235.835.303.886   |
| 031.1 | Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý |             | 285.923.507.805    | 235.835.303.886   |
| 031.2 | Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý |             | 617.723.361        | -                 |
| 035   | Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu                                                         | 21.13       | 2.526.751.086      | 2.794.673.766     |

Người lập:



Bà Dương Kim Chi  
Kế toán

Người phê duyệt:



Ông Lê Minh Hiền  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hiếu  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 2 năm 2017

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

B02-CTCK

| Mã số     | CHỈ TIÊU                                                                                                                                                   | Thuyết minh | Năm nay VND              | Năm trước VND           |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>20</b> | <b>I. Doanh thu hoạt động</b>                                                                                                                              |             | <b>229.148.473.459</b>   | <b>119.226.374.443</b>  |
| 01        | 1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)                                                                                         |             | 53.612.118.137           | 26.161.350.342          |
| 01.1      | a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL                                                                                                                     | 22.1        | 42.328.974.155           | 12.184.968.515          |
| 01.3      | b. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL                                                                                                   | 22.3        | 11.283.143.982           | 13.976.381.827          |
| 03        | 1.2 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                                                                                                                   | 22.3        | 110.358.443.341          | 44.291.683.270          |
| 06        | 1.3 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                                                                                               | 22.4        | 48.945.610.120           | 37.510.171.249          |
| 07        | 1.4 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán                                                                                             | 22.4        | 3.000.000.000            | 2.894.352.900           |
| 09        | 1.5 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                                                                                                 | 22.4        | 5.628.981.362            | 3.914.767.770           |
| 10        | 1.6 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính                                                                                                                   | 22.4        | 6.889.727.272            | 3.343.636.363           |
| 11        | 1.7 Thu nhập hoạt động khác                                                                                                                                | 22.4        | 713.593.227              | 1.110.412.549           |
| <b>40</b> | <b>II. Chi phí hoạt động</b>                                                                                                                               |             | <b>(134.433.765.232)</b> | <b>(84.125.815.504)</b> |
| 21        | 2.1 Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)                                                                                          |             | (18.406.036.380)         | (7.012.323.901)         |
| 21.1      | a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL                                                                                                                      | 22.1        | (5.392.279.405)          | (24.421.387.672)        |
| 21.2      | b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL                                                                                                | 22.2        | (13.013.756.975)         | 17.409.063.771          |
| 24        | 2.2 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 23          | (52.997.371.945)         | (31.073.886.923)        |
| 26        | 2.3 Chi phí hoạt động tự doanh                                                                                                                             | 24          | (1.987.550.274)          | (1.219.249.580)         |
| 27        | 2.4 Chi phí môi giới chứng khoán                                                                                                                           | 24          | (42.338.260.891)         | (28.173.107.391)        |
| 28        | 2.5 Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán                                                                                               | 24          | (180.000.000)            | -                       |
| 29        | 2.6 Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán                                                                                                            | 24          | (450.231.499)            | -                       |
| 30        | 2.7 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                                                                                                   | 24          | (5.786.971.449)          | (4.120.408.957)         |
| 31        | 2.8 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính                                                                                                                     | 24          | (5.121.995.390)          | (4.224.300.546)         |
| 32        | 2.9 Chi phí các dịch vụ khác                                                                                                                               | 24          | (7.165.347.404)          | (8.302.538.206)         |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B02-CTCK

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                           | Thuyết minh | Năm nay VND             | Năm trước VND           |
|-------|--------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| 50    | <b>III. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                          |             | <b>8.266.797.949</b>    | <b>7.903.331.755</b>    |
| 42    | 3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định | 25          | 8.266.797.949           | 7.903.331.755           |
| 62    | <b>VI. Chi phí quản lý Công ty</b>                                 | <b>26</b>   | <b>(42.167.389.178)</b> | <b>(30.632.730.224)</b> |
| 70    | <b>VII. Kết quả hoạt động</b>                                      |             | <b>60.814.116.998</b>   | <b>12.371.160.470</b>   |
| 80    | <b>VIII. Thu nhập khác và chi phí khác</b>                         |             | <b>535.966.930</b>      | <b>15.094.729</b>       |
| 71    | 8.1 Thu nhập khác                                                  |             | 587.033.540             | 26.017.234              |
| 72    | 8.2 Chi phí khác                                                   |             | (51.066.610)            | (10.922.505)            |
| 90    | <b>IX. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                       |             | <b>61.350.083.928</b>   | <b>12.386.255.199</b>   |
| 91    | 9.1 Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện                                    |             | 74.363.840.903          | (5.022.808.572)         |
| 92    | 9.2 (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện                                  |             | (13.013.756.975)        | 17.409.063.771          |
| 100   | <b>X. (Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)</b>     | <b>27.1</b> | <b>(12.043.517.596)</b> | <b>8.506.770.145</b>    |
| 100.1 | 10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành                                   |             | (3.536.747.451)         | -                       |
| 100.2 | 10.2 (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại                         | 27.2        | (8.506.770.145)         | 8.506.770.145           |
| 200   | <b>XI. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN</b>                         |             | <b>49.306.566.332</b>   | <b>20.893.025.344</b>   |
| 400   | <b>XII. Tổng thu nhập toàn diện</b>                                |             | <b>49.306.566.332</b>   | <b>20.893.025.344</b>   |
| 500   | <b>XIII. Thu nhập thuần trên cổ phiếu phổ thông</b>                |             |                         |                         |
| 501   | 13.1 Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu                                  | 28.5        | 704                     | 574                     |
| 502   | 13.2 Thu nhập pha loãng trên mỗi cổ phiếu                          | 28.5        | 704                     | 574                     |

Người lập:

Bà Dương Kim Chi  
Người lập

Người phê duyệt:

Ông Lê Minh Hiền  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hiếu  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 2 năm 2017

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B03b-CTCK

| Mã số     | CHỈ TIÊU                                                                            | Thuyết minh | Năm nay VND           | Năm trước VND         |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|           | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                   |             |                       |                       |
| <b>01</b> | <b>1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN</b>                                                 |             | <b>61.350.083.928</b> | <b>12.386.255.199</b> |
| <b>02</b> | <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>                                                 |             |                       |                       |
| 03        | Khấu hao TSCĐ                                                                       |             | 4.894.594.971         | 4.460.328.255         |
| 04        | Các khoản lập dự phòng                                                              | 23          | 2.007.921.463         | 6.859.692.210         |
| 07        | Lãi từ hoạt động đầu tư                                                             |             | (8.786.350.105)       | (7.903.331.755)       |
| 08        | Dự thu tiền lãi                                                                     | 8           | (1.661.678.317)       | (1.206.992.146)       |
| <b>10</b> | <b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>                                              |             |                       |                       |
| 11        | Lỗ/(lãi) đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL |             | 13.013.756.975        | (17.409.063.771)      |
| <b>30</b> | <b>4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>             |             |                       |                       |
| 31        | (Tăng)/giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL                       |             | (248.667.746.091)     | 70.289.588.944        |
| 33        | Tăng các khoản cho vay                                                              |             | (352.966.630.328)     | (110.483.055.071)     |
| 35        | Giảm/(tăng) phải thu bán các tài sản tài chính                                      |             | 7.098.750.000         | (9.582.750.000)       |
| 36        | Giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC                         |             | 1.206.992.146         | -                     |
| 37        | Giảm/(tăng) các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                            |             | 336.333.516           | (2.862.829.290)       |
| 39        | (Tăng)/giảm các khoản phải thu khác                                                 |             | (928.582.767)         | 32.897.036.078        |
| 40        | (Tăng)/giảm các tài sản khác                                                        |             | (899.843.471)         | 2.672.396.739         |
| 41        | Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)                        |             | 4.363.952.444         | (5.473.015.058)       |
| 42        | Giảm/(tăng) chi phí trả trước                                                       |             | 1.018.159.802         | (1.928.161.733)       |
| 43        | Thuế TNDN đã nộp                                                                    | 17          | (1.199.528.780)       | -                     |
| 45        | Tăng/(giảm) phải trả người bán                                                      |             | 19.227.277.465        | (4.121.399.958)       |
| 46        | Giảm các khoản phải nộp phúc lợi nhân viên                                          |             | -                     | (29.181.790)          |
| 47        | Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)    |             | 1.569.042.075         | (337.631.412)         |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B03b-CTCK

| Mã số      | CHỈ TIÊU                                                                            | Thuyết minh | Năm nay VND              | Năm trước VND           |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|-------------------------|
|            | <b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (tiếp theo)</b> |             |                          |                         |
| 50         | Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác                                                 |             | 155.731.912.070          | (72.029.200)            |
| 52         | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                              |             | (1.872.637.801)          | (1.506.172.483)         |
| <b>60</b>  | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>                       |             | <b>(345.164.220.805)</b> | <b>(33.350.316.242)</b> |
|            | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                      |             |                          |                         |
| 61         | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                    | 11          | (4.809.438.400)          | (5.304.603.880)         |
| 62         | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                 |             | 550.500.001              | -                       |
| 65         | 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                              | 25          | 8.266.797.949            | 7.903.331.755           |
| <b>70</b>  | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                    |             | <b>4.007.859.550</b>     | <b>2.598.727.875</b>    |
|            | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                  |             |                          |                         |
| 71         | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                      |             | -                        | 350.200.130.000         |
| 73         | 2. Tiền vay gốc                                                                     |             | 1.418.376.519.780        | 1.451.608.477.886       |
| 73.2       | 2.1 Tiền vay khác                                                                   | 15          | 1.418.376.519.780        | 1.451.608.477.886       |
| 74         | 3. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                          |             | (1.071.026.619.780)      | (1.580.672.001.581)     |
| 74.3       | 3.1 Tiền chi trả gốc nợ vay khác                                                    | 15          | (1.071.026.619.780)      | (1.580.672.001.581)     |
| <b>80</b>  | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                 |             | <b>347.349.900.000</b>   | <b>221.136.606.305</b>  |
| <b>90</b>  | <b>TĂNG TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>                                                    |             | <b>6.193.538.745</b>     | <b>190.385.017.938</b>  |
| <b>101</b> | <b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM</b>                                   |             | <b>241.819.134.521</b>   | <b>51.434.116.583</b>   |
| 101.1      | Tiền                                                                                | 5           | 81.819.134.521           | 51.434.116.583          |
| 101.2      | Các khoản tương đương tiền                                                          | 5           | 160.000.000.000          | -                       |
| <b>103</b> | <b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>                                  |             | <b>248.012.673.266</b>   | <b>241.819.134.521</b>  |
| 103.1      | Tiền                                                                                | 5           | 248.012.673.266          | 81.819.134.521          |
| 103.2      | Các khoản tương đương tiền                                                          | 5           | -                        | 160.000.000.000         |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B03b-CTCK

## PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                              | Thuyết minh | Năm nay VND            | Năm trước VND           |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------|-------------------------|
|       | <b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>                  |             |                        |                         |
| 01    | 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                                   |             | 1.365.095.050.500      | 2.920.407.607.698       |
| 02    | 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                                   |             | (2.156.356.021.500)    | (1.866.079.603.600)     |
| 07    | 3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                   |             | 6.020.161.721.524      | 3.852.657.520.601       |
| 08    | 4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                            |             | (5.316.702.675.975)    | (4.949.438.422.736)     |
| 11    | 5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng                                      |             | 2.874.789.150          | 3.019.159.835           |
| 14    | 6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán                                         |             | 266.944.441.672        | 205.611.421.888         |
| 15    | 7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán                                         |             | (131.579.300.771)      | (191.630.262.084)       |
| 20    | <b>Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm</b>                                               |             | <b>50.438.004.600</b>  | <b>(25.452.578.398)</b> |
| 30    | <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>                  |             | <b>238.629.977.652</b> | <b>264.082.556.050</b>  |
| 31    | Tiền gửi ngân hàng đầu năm:                                                           |             | 238.629.977.652        | 264.082.556.050         |
| 32    | Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý        | 21.10       | 219.624.056.410        | 262.317.183.105         |
| 34    | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                   | 21.10       | 19.005.921.242         | 1.765.372.945           |
| 40    | <b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)</b> |             | <b>289.067.982.252</b> | <b>238.629.977.652</b>  |
| 41    | Tiền gửi ngân hàng cuối năm:                                                          |             | 289.067.982.252        | 238.629.977.652         |
| 42    | Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý        | 21.10       | 265.493.738.775        | 219.624.056.410         |
| 44    | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                   | 21.10       | 15.080.839.725         | 19.005.921.242          |
| 45    | Tiền gửi của Tổ chức phát hành                                                        | 21.11       | 8.493.403.752          | -                       |

Người lập:

Bà Dương Kim Chi  
Kế toán

Người phê duyệt:

Ông Lê Minh Hiền  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Hiếu  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 2 năm 2017

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B04-CTCK

| CHỈ TIÊU                                   | Thuyết minh | Số dư đầu năm          |                        | Số tăng/ giảm         |                         |                        |                         | Số dư cuối năm         |                        |
|--------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
|                                            |             | 01/01/2015<br>VND      | 01/01/2016<br>VND      | Năm nay               |                         | Năm trước              |                         | 31/12/2016<br>VND      | 31/12/2015<br>VND      |
|                                            |             |                        |                        | Tăng<br>VND           | Giảm<br>VND             | Tăng<br>VND            | Giảm<br>VND             |                        |                        |
| A                                          | B           | 1                      | 2                      | 3                     | 4                       | 5                      | 6                       | 7                      | 8                      |
| <b>BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>            |             |                        |                        |                       |                         |                        |                         |                        |                        |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  |             | 383.276.000.000        | 709.240.118.792        | -                     | -                       | 350.200.130.000        | (24.236.011.208)        | 709.240.118.792        | 709.240.118.792        |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết     |             | 349.799.870.000        | 700.000.000.000        | -                     | -                       | 350.200.130.000        | -                       | 700.000.000.000        | 700.000.000.000        |
| Thặng dư vốn cổ phần                       |             | 33.476.130.000         | 9.240.118.792          | -                     | -                       | -                      | (24.236.011.208)        | 9.240.118.792          | 9.240.118.792          |
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ             |             | 2.157.158.275          | 2.157.158.275          | 2.465.328.317         | -                       | -                      | -                       | 4.622.486.592          | 2.157.158.275          |
| Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ |             | 2.157.158.275          | 2.157.158.275          | 2.465.328.317         | -                       | -                      | -                       | 4.622.486.592          | 2.157.158.275          |
| (Lỗ)/lợi nhuận chưa phân phối              |             | (45.129.036.552)       | -                      | 62.320.323.307        | (17.944.413.609)        | 45.129.036.552         | -                       | 44.375.909.698         | -                      |
| (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế đã thực hiện       |             | (16.179.370.494)       | 11.540.602.287         | 62.320.323.307        | (4.930.656.634)         | 27.719.972.781         | -                       | 68.930.268.960         | 11.540.602.287         |
| Lỗ chưa thực hiện                          |             | (28.949.666.058)       | (11.540.602.287)       | -                     | (13.013.756.975)        | 17.409.063.771         | -                       | (24.554.359.262)       | (11.540.602.287)       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           |             | <b>342.461.279.998</b> | <b>713.554.435.342</b> | <b>67.250.979.941</b> | <b>(17.944.413.609)</b> | <b>395.329.166.552</b> | <b>(24.236.011.208)</b> | <b>762.861.001.674</b> | <b>713.554.435.342</b> |

Người lập



Bà Dương Kim Chi  
Kế toán

Người phê duyệt



Ông Lê Minh Hiền  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Hiếu  
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 2 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty") là một công ty cổ phần thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103005723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 32/UBCK-GPHĐKD ngày 21 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và theo các Giấy phép điều chỉnh của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước như sau:

| <i>Giấy phép<br/>điều chỉnh số</i> | <i>Nội dung điều chỉnh</i>                | <i>Ngày</i>               |
|------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|
| 32/UBCK-GP                         | Tăng vốn điều lệ lên 300.000.000.000 đồng | Ngày 15 tháng 8 năm 2007  |
| 147/UBCK-GP                        | Tăng vốn điều lệ lên 330.000.000.000 đồng | Ngày 8 tháng 8 năm 2008   |
| 312/UBCK-GP                        | Chuyển trụ sở chính                       | Ngày 11 tháng 3 năm 2010  |
| 347/UBCK-GP                        | Tăng vốn điều lệ lên 349.799.870.000 đồng | Ngày 20 tháng 8 năm 2010  |
| 57/GPĐC-UBCK                       | Tăng vốn điều lệ lên 700.000.000.000 đồng | Ngày 17 tháng 12 năm 2015 |

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tư doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có ba (3) chi nhánh tại Hà Nội, Nha Trang và Cần Thơ.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 213 người (31 tháng 12 năm 2015: 207 người).

**Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty**

*Quy mô vốn*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng vốn điều lệ của Công ty là 700.000.000.000 đồng. Vốn chủ sở hữu là 762.861.001.674 đồng. Tổng tài sản là 1.593.235.428.743 đồng.

*Mục tiêu đầu tư*

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tư doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán, Công ty hoạt động với mục tiêu là tối đa hoá giá trị cổ đông.

*Hạn chế đầu tư*

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tư doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

*Hạn chế đầu tư (tiếp theo)*

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.4 Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính cho năm tài chính từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12 để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2015.

### 2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

## 3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ("Thông tư 210"). Thông tư này thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 334").

Những thay đổi quan trọng do áp dụng Thông tư 210 và Thông tư 334 bao gồm:

- ▶ Thay đổi tên và hình thức các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán được đổi tên thành báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được đổi tên thành báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động môi giới và vốn ủy thác của nhà đầu tư được trình bày riêng như một phần của các báo cáo tài chính cơ bản.
- ▶ Tài sản tài chính được phân thành bốn (4) loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.
- ▶ Quản lý tách biệt tài sản của công ty chứng khoán và của nhà đầu tư trên các khoản mục tiền gửi, chứng khoán, các khoản phải trả.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Ngoài ra, Thông tư 210 và Thông tư 334 cũng hướng dẫn việc đo lường các tài sản tài chính, theo đó tất cả các tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được xác định giá trị sau ghi nhận ban đầu như sau:

- ▶ Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL): được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp ghi nhận theo giá trị thị trường phải tuân thủ quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động.
- ▶ Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS.
- ▶ Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM): được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.
- ▶ Các khoản cho vay: được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Thông tư 210 và Thông tư 334 được áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016.

Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 210 và Thông tư 334 trong báo cáo tài chính năm nay như đã trình bày tại *Thuyết minh số 28.7*.

### 4.2 Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

### 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.4 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
  - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
  - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty chứng khoán.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính do pháp luật chứng khoán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

**4.5 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.5 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (tiếp theo)

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

### 4.6 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

### 4.7 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng (nếu có) do pháp luật chứng khoán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.8 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC và Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó.

### 4.9 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.9 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính* (tiếp theo)

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

### 4.10 *Phân loại lại tài sản tài chính*

*Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL.

*Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản giảm giá đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá gốc trừ dự phòng (nếu có) do pháp luật chứng khoán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

### 4.11 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong năm.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.11 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u>                   | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|--------------------------------------------|---------------------------|
| Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30%                       |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm        | 50%                       |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm         | 70%                       |
| Từ ba (3) năm trở lên                      | 100%                      |

### 4.12 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

### 4.13 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

### 4.14 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                          |           |
|--------------------------|-----------|
| Phương tiện vận tải      | 6 năm     |
| Thiết bị văn phòng       | 3 - 5 năm |
| Phần mềm tin học         | 6 - 8 năm |
| Bản quyền, bằng sáng chế | 5 năm     |
| Tài sản vô hình khác     | 5 năm     |

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.15 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

**4.16 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí cải tạo văn phòng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ trong 5 năm vào Báo cáo kết quả hoạt động.

**4.17 Các khoản vay và phát hành trái phiếu**

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được được công bố và trình bày theo sổ dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích vào Báo cáo kết quả hoạt động.

**4.18 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**4.19 Lợi ích của nhân viên**

**4.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

**4.19.2 Trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.19 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

#### 4.19.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

### 4.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### *Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

#### *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

#### *Thu nhập khác*

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

#### *Thu nhập lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.21 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

### 4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả thu nhập toàn diện giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

### 4.23 Vốn chủ sở hữu

*Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

*Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi/lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi/lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

*Các quỹ*

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

|                                            | <i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i> | <i>Mức trích lập tối đa</i> |
|--------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ             | 5%                                         | 10% vốn điều lệ             |
| Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 5%                                         | 10% vốn điều lệ             |

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

### 4.24 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.25 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

## 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                                                         | Số dư cuối năm<br>VND  | Số dư đầu năm<br>VND   |
|-------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Tiền</b>                                                             | <b>248.012.673.266</b> | <b>81.819.134.521</b>  |
| Tiền mặt tại quỹ                                                        | 103.393.813            | 51.909.102             |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK                                   | 237.579.345.783        | 81.556.566.960         |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                     | 10.329.933.670         | 210.658.459            |
| <b>Các khoản tương đương tiền<br/>(tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)</b> | <b>-</b>               | <b>160.000.000.000</b> |
| <b>Tổng cộng</b>                                                        | <b>248.012.673.266</b> | <b>241.819.134.521</b> |

## 6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

|                                 | Khối lượng<br>giao dịch thực hiện<br>trong năm<br>đơn vị | Giá trị<br>giao dịch thực hiện<br>trong năm<br>VND |
|---------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| a. Cửa Công ty<br>- Cổ phiếu    | 43.903.430                                               | 1.171.917.369.195                                  |
| b. Cửa nhà đầu tư<br>- Cổ phiếu | 1.622.072.561                                            | 26.503.510.271.800                                 |
| - Trái phiếu                    | 2.500.000                                                | 259.036.600.000                                    |
| - Chứng khoán khác              | 200                                                      | 2.070.000                                          |
| <b>Tổng cộng</b>                | <b>1.668.476.191</b>                                     | <b>27.934.466.310.995</b>                          |

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

### 7.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

|                           | Số dư cuối năm         |                                | Số dư đầu năm          |                                |
|---------------------------|------------------------|--------------------------------|------------------------|--------------------------------|
|                           | Giá gốc<br>VND         | Giá trị đánh<br>giá lại<br>VND | Giá gốc<br>VND         | Giá trị đánh<br>giá lại<br>VND |
| Cổ phiếu<br>niêm yết      | 294.677.745.858        | 274.950.345.345                | 43.889.297.562         | 40.929.080.888                 |
| Cổ phiếu<br>chưa niêm yết | 65.442.478.063         | 60.615.519.314                 | 67.563.180.268         | 58.982.794.655                 |
| <b>Tổng cộng</b>          | <b>360.120.223.921</b> | <b>335.565.864.659</b>         | <b>111.452.477.830</b> | <b>99.911.875.543</b>          |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 7.2 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

| STT | Các loại tài sản tài chính | Số dư cuối năm         |                                            |                     |                       |                          | Số dư đầu năm         |                                            |                     |                      |                          |
|-----|----------------------------|------------------------|--------------------------------------------|---------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------------------------|---------------------|----------------------|--------------------------|
|     |                            | Giá mua VND            | Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý VND | Chênh lệch đánh giá |                       | Giá trị đánh giá lại VND | Giá mua VND           | Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý VND | Chênh lệch đánh giá |                      | Giá trị đánh giá lại VND |
|     |                            |                        |                                            | Chênh lệch tăng VND | Chênh lệch giảm VND   |                          |                       |                                            | Chênh lệch tăng VND | Chênh lệch giảm VND  |                          |
|     |                            | (1)                    | (2)=(1)+(3)-(4)                            | (3)                 | (4)                   | (5)=(1)-(4)              | (1)                   | (2)=(1)+(3)-(4)                            | (3)                 | (4)                  | (5)=(1)-(4)              |
| I   | FVTPL                      |                        |                                            |                     |                       |                          |                       |                                            |                     |                      |                          |
| 1   | Cổ phiếu                   |                        |                                            |                     |                       |                          |                       |                                            |                     |                      |                          |
|     | 1.1 Cổ phiếu niêm yết      |                        |                                            |                     |                       |                          |                       |                                            |                     |                      |                          |
|     | HPG                        | 60.744.102.850         | 60.413.883.500                             | -                   | 330.219.350           | 60.413.883.500           | 1.866.359             | 1.868.800                                  | 2.441               | -                    | 1.866.359                |
|     | VNM                        | 61.103.783.894         | 56.754.997.600                             | -                   | 4.348.786.294         | 56.754.997.600           | 692.801               | 896.000                                    | 203.199             | -                    | 692.801                  |
|     | FPT                        | 53.618.967.590         | 52.805.984.000                             | -                   | 812.983.590           | 52.805.984.000           | 787.879               | 869.400                                    | 81.521              | -                    | 787.879                  |
|     | CSM                        | 24.226.434.699         | 21.605.514.750                             | -                   | 2.620.919.949         | 21.605.514.750           | 130.140               | 148.200                                    | 18.060              | -                    | 130.140                  |
|     | VNS                        | 19.974.742.744         | 19.846.163.200                             | -                   | 128.579.544           | 19.846.163.200           | 486.990               | 547.200                                    | 60.210              | -                    | 486.990                  |
|     | GMD                        | 16.687.183.216         | 15.870.141.000                             | -                   | 817.042.216           | 15.870.141.000           | 215.896               | 296.800                                    | 80.904              | -                    | 215.896                  |
|     | FCN                        | 18.447.484.520         | 15.633.521.900                             | -                   | 2.813.962.620         | 15.633.521.900           | 282.060               | 306.000                                    | 23.940              | -                    | 282.060                  |
|     | HAG                        | 12.040.506.755         | 8.025.262.150                              | -                   | 4.015.244.605         | 8.025.262.150            | 294.697               | 145.600                                    | -                   | 149.097              | 145.600                  |
|     | CAV                        | 6.161.310.730          | 6.206.696.000                              | 45.385.270          | -                     | 6.161.310.730            | 265.680               | 404.000                                    | 138.320             | -                    | 265.680                  |
|     | TDH                        | 6.743.786.603          | 6.089.267.400                              | -                   | 654.519.203           | 6.089.267.400            | 168.253               | 151.800                                    | -                   | 16.453               | 151.800                  |
|     | HNG                        | 7.688.484.571          | 5.579.938.000                              | -                   | 2.108.546.571         | 5.579.938.000            | -                     | -                                          | -                   | -                    | -                        |
|     | LHG                        | 3.500.783.480          | 2.722.663.350                              | -                   | 778.120.130           | 2.722.663.350            | 97.200                | 154.800                                    | 57.600              | -                    | 97.200                   |
|     | PVS                        | 1.888.798.828          | 1.644.034.400                              | -                   | 244.764.428           | 1.644.034.400            | 634.500               | 567.800                                    | -                   | 66.700               | 567.800                  |
|     | BCC                        | 898.073.800            | 862.575.000                                | -                   | 35.498.800            | 862.575.000              | -                     | -                                          | -                   | -                    | -                        |
|     | VIT                        | 618.082.800            | 633.732.000                                | 15.649.200          | -                     | 618.082.800              | 82.800                | 98.500                                     | 15.700              | -                    | 82.800                   |
|     | ACB                        | 1.001.710              | 1.056.000                                  | 54.290              | -                     | 1.001.710                | 8.262.653.850         | 8.607.178.800                              | 344.524.950         | -                    | 8.262.653.850            |
|     | MBB                        | 19.014.093             | 19.362.000                                 | 347.907             | -                     | 19.014.093               | 7.250.897.219         | 7.301.007.400                              | 50.110.181          | -                    | 7.250.897.219            |
|     | LSS                        | 167.253                | 117.500                                    | -                   | 49.753                | 117.500                  | 12.157.262.786        | 11.498.085.000                             | -                   | 659.177.786          | 11.498.085.000           |
|     | DHC                        | 225.882                | 262.500                                    | 36.618              | -                     | 225.882                  | 2.107.240.100         | 2.250.585.200                              | 143.345.100         | -                    | 2.107.240.100            |
|     | VOS                        | 34.961                 | 6.120                                      | -                   | 28.841                | 6.120                    | 3.373.566.060         | 1.556.971.200                              | -                   | 1.816.594.860        | 1.556.971.200            |
|     | BFC                        | 246.960                | 236.000                                    | -                   | 10.960                | 236.000                  | 2.028.576.000         | 2.079.000.000                              | 50.424.000          | -                    | 2.028.576.000            |
|     | CTI                        | -                      | -                                          | -                   | -                     | -                        | 1.619.200.000         | 1.560.000.000                              | -                   | 59.200.000           | 1.560.000.000            |
|     | KBC                        | -                      | -                                          | -                   | -                     | -                        | 6.549.202.951         | 6.157.262.000                              | -                   | 391.940.951          | 6.157.262.000            |
|     | Khác                       | 314.527.919            | 364.088.120                                | 67.683.860          | 18.123.659            | 296.404.260              | 534.693.341           | 592.328.309                                | 90.705.795          | 33.070.827           | 501.622.514              |
|     |                            | <b>294.677.745.858</b> | <b>275.079.502.490</b>                     | <b>129.157.145</b>  | <b>19.727.400.513</b> | <b>274.950.345.345</b>   | <b>43.889.297.562</b> | <b>41.608.872.809</b>                      | <b>679.791.921</b>  | <b>2.960.216.674</b> | <b>40.929.080.888</b>    |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 7.2 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính (tiếp theo)

| STT | Các loại tài sản tài chính             | Số dư cuối năm         |                                            |                     |                       |                          | Số dư đầu năm          |                                            |                      |                       |                          |
|-----|----------------------------------------|------------------------|--------------------------------------------|---------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|
|     |                                        | Giá mua VND            | Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý VND | Chênh lệch đánh giá |                       | Giá trị đánh giá lại VND | Giá mua VND            | Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý VND | Chênh lệch đánh giá  |                       | Giá trị đánh giá lại VND |
|     |                                        |                        |                                            | Chênh lệch tăng VND | Chênh lệch giảm VND   |                          |                        |                                            | Chênh lệch tăng VND  | Chênh lệch giảm VND   |                          |
|     |                                        | (1)                    | (2)=(1)+(3)-(4)                            | (3)                 | (4)                   | (5)=(1)-(4)              | (1)                    | (2)=(1)+(3)-(4)                            | (3)                  | (4)                   | (5)=(1)-(4)              |
| I   | FVTPL (tiếp theo)                      |                        |                                            |                     |                       |                          |                        |                                            |                      |                       |                          |
| 1   | Cổ phiếu (tiếp theo)                   |                        |                                            |                     |                       |                          |                        |                                            |                      |                       |                          |
|     | 1.2 Cổ phiếu chưa niêm yết             |                        |                                            |                     |                       |                          |                        |                                            |                      |                       |                          |
|     | Công ty CP Bất động sản Exim           | 47.543.815.300         | 46.665.000.000                             | -                   | 878.815.300           | 46.665.000.000           | 47.543.815.300         | 44.530.000.000                             | -                    | 3.013.815.300         | 44.530.000.000           |
|     | Công ty CP XNK Thủy sản Cần Thơ        | 3.933.297.000          | 3.933.297.000                              | -                   | -                     | 3.933.297.000            | 3.933.297.000          | 3.933.297.000                              | -                    | -                     | 3.933.297.000            |
|     | Công ty CP Kiến trúc Xây dựng Nhà Vui  | 4.556.027.180          | 2.880.000.000                              | -                   | 1.676.027.180         | 2.880.000.000            | 4.556.027.180          | 2.880.000.000                              | -                    | 1.676.027.180         | 2.880.000.000            |
|     | Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú    | 4.450.000.000          | 2.250.000.000                              | -                   | 2.200.000.000         | 2.250.000.000            | 4.450.000.000          | 2.250.000.000                              | -                    | 2.200.000.000         | 2.250.000.000            |
|     | Công ty CP Sành sứ Thủy tinh Việt Nam  | 1.900.000.000          | 1.900.000.000                              | -                   | -                     | 1.900.000.000            | 1.900.000.000          | 1.900.000.000                              | -                    | -                     | 1.900.000.000            |
|     | Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP | 1.829.310.000          | 1.771.870.000                              | -                   | 57.440.000            | 1.771.870.000            | -                      | -                                          | -                    | -                     | -                        |
|     | Tổng Công ty CP May Việt Tiến          | 1.211.557.000          | 1.222.400.000                              | 10.843.000          | -                     | 1.211.557.000            | -                      | -                                          | -                    | -                     | -                        |
|     | Khác                                   | 18.471.583             | 4.091.800                                  | 296.486             | 14.676.269            | 3.795.314                | 5.180.040.788          | 4.136.642.341                              | 647.144.686          | 1.690.543.133         | 3.489.497.655            |
|     |                                        | <b>65.442.478.063</b>  | <b>60.626.658.800</b>                      | <b>11.139.486</b>   | <b>4.826.958.749</b>  | <b>60.615.519.314</b>    | <b>67.563.180.268</b>  | <b>59.629.939.341</b>                      | <b>647.144.686</b>   | <b>8.580.385.613</b>  | <b>58.982.794.655</b>    |
|     | <b>Tổng cộng</b>                       | <b>360.120.223.921</b> | <b>335.706.161.290</b>                     | <b>140.296.631</b>  | <b>24.554.359.262</b> | <b>335.565.864.659</b>   | <b>111.452.477.830</b> | <b>101.238.812.150</b>                     | <b>1.326.936.607</b> | <b>11.540.602.287</b> | <b>99.911.875.543</b>    |

Công ty chỉ ghi nhận số chênh lệch giảm của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ là 24.554.359.262 đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 ( 31 tháng 12 năm 2015: 11.540.602.287 đồng) và không ghi nhận số chênh lệch tăng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 140.296.631 đồng (31 tháng 12 năm 2015: 1.326.936.607 đồng) do Luật Kế toán số 88/2015/QH13 chỉ cho phép áp dụng giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 7.3 Các khoản cho vay

|                                                              | Số dư cuối năm         |                        | Số dư đầu năm          |                        |
|--------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                              | Giá gốc<br>VND         | Giá trị hợp lý<br>VND  | Giá gốc<br>VND         | Giá trị hợp lý<br>VND  |
| Cho vay giao<br>dịch ký quỹ và<br>hợp tác đầu tư             | 812.632.458.420        | 784.022.353.994        | 450.054.116.890        | 423.451.933.927        |
| Cho vay hoạt<br>động ứng trước<br>tiền bán của<br>khách hàng | 48.787.794.300         | 48.787.794.300         | 58.399.505.502         | 58.399.505.502         |
| <b>Tổng cộng</b>                                             | <b>861.420.252.720</b> | <b>832.810.148.294</b> | <b>508.453.622.392</b> | <b>481.851.439.429</b> |

### 7.4 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

|                        | Số dư cuối năm<br>VND | Số dư đầu năm<br>VND |
|------------------------|-----------------------|----------------------|
| Cho vay hợp tác đầu tư | 28.610.104.426        | 26.602.182.963       |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 7.4 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp:

|                                                                | Giá trị<br>phải thu khó đòi<br>đầu năm<br>VND | Số dự phòng<br>đầu năm<br>VND | Số dự phòng<br>trích lập<br>trong năm<br>VND | Số dự phòng<br>hoàn nhập<br>trong năm<br>VND | Số dự phòng<br>cuối năm<br>VND | Giá trị<br>phải thu khó đòi<br>cuối năm<br>VND |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------|
| <b>Dự phòng cho vay giao dịch ký quỹ<br/>và hợp tác đầu tư</b> |                                               |                               |                                              |                                              |                                |                                                |
| Trần Quốc Tân                                                  | 12.210.000.000                                | 12.210.000.000                | -                                            | -                                            | 12.210.000.000                 | 12.210.000.000                                 |
| Đinh Thị Thu Hồng                                              | 10.000.000.000                                | -                             | -                                            | -                                            | -                              | -                                              |
| Đậu Khánh Thiện                                                | 10.000.000.000                                | -                             | -                                            | -                                            | -                              | -                                              |
| Nguyễn Hồng Mai                                                | 8.587.695.000                                 | 6.684.096.600                 | 1.681.601.539                                | -                                            | 8.365.698.139                  | 8.587.695.000                                  |
| Trần Đức Lợi                                                   | 3.496.837.634                                 | -                             | -                                            | -                                            | -                              | 3.496.837.634                                  |
| Phạm Thị Kim Xuân                                              | 2.601.061.121                                 | -                             | -                                            | -                                            | -                              | 224.984.370                                    |
| Phạm Công Khanh                                                | 2.576.209.616                                 | 2.576.209.616                 | -                                            | -                                            | 2.576.209.616                  | 2.576.209.616                                  |
| Lê Phương Lan                                                  | 2.259.765.992                                 | 1.293.877.092                 | -                                            | (74.916.761)                                 | 1.218.960.331                  | 1.688.609.567                                  |
| Nguyễn Thị Lý                                                  | 1.643.644.606                                 | 1.250.764.606                 | 347.062.130                                  | -                                            | 1.597.826.736                  | 1.643.644.306                                  |
| Vương Đáng                                                     | 1.544.620.920                                 | 1.544.620.920                 | -                                            | -                                            | 1.544.620.920                  | 1.544.620.920                                  |
| Đào Thị Hồ Hương                                               | 1.047.574.791                                 | 381.326.791                   | -                                            | (3.480.400)                                  | 377.846.391                    | 953.106.791                                    |
| Nguyễn Thu Hiền                                                | 616.332.296                                   | 551.052.296                   | 57.660.655                                   | -                                            | 608.712.951                    | 616.325.496                                    |
| Trần Trung Nghĩa                                               | 109.137.598                                   | 109.137.598                   | -                                            | -                                            | 109.137.598                    | 109.137.598                                    |
| Trần Quang Huy                                                 | 1.097.444                                     | 1.097.444                     | -                                            | (5.700)                                      | 1.091.744                      | 1.091.744                                      |
| <b>Tổng cộng</b>                                               | <b>56.693.977.018</b>                         | <b>26.602.182.963</b>         | <b>2.086.324.324</b>                         | <b>(78.402.861)</b>                          | <b>28.610.104.426</b>          | <b>33.652.263.042</b>                          |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK



## 8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

|                                                                | Số dư cuối năm<br>VND | Số dư đầu năm<br>VND  |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư                        | 2.484.000.000         | 9.582.750.000         |
| Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư | 1.661.678.317         | 1.206.992.146         |
| Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                             | 5.843.493.487         | 6.179.827.003         |
| Phải thu khác                                                  | 1.978.208.478         | 2.160.494.809         |
| Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu                   | (1.978.208.478)       | (1.978.208.478)       |
| <b>Tổng cộng</b>                                               | <b>9.989.171.804</b>  | <b>17.151.855.480</b> |

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu như sau:

|                                   | Giá trị<br>phải thu khó<br>đòi đầu năm<br>VND | Số dự phòng<br>đầu năm<br>VND | Số trích lập/<br>(hoàn nhập)<br>trong năm<br>VND | Số dự phòng<br>cuối năm<br>VND | Giá trị<br>phải thu khó<br>đòi cuối năm<br>VND |
|-----------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------|
| Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi |                                               |                               |                                                  |                                |                                                |
| Văn Thiên Hùng                    | 1.978.208.478                                 | 1.978.208.478                 | -                                                | 1.978.208.478                  | 1.978.208.478                                  |

## 9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

|                                             | Số dư cuối năm<br>VND | Số dư đầu năm<br>VND |
|---------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Công ty CP Đầu tư tin học Đồng Lợi          | 1.304.406.000         | -                    |
| Công ty CP tích hợp hệ thống Nam Trường Sơn | 149.487.000           | -                    |
| Các đối tượng khác                          | 208.944.000           | 551.967.902          |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b>1.662.837.000</b>  | <b>551.967.902</b>   |

## 10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

|                                   | Số dư cuối năm<br>VND  | Số dư đầu năm<br>VND   |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tạm ứng cho nhân viên             | 132.955.166.000        | 132.050.815.271        |
| Chi phí trả trước ngắn hạn        | 1.619.001.959          | 2.882.344.507          |
| - Trả trước tiền thuê văn phòng   | 205.114.000            | 259.810.000            |
| - Chi phí mua thiết bị tin học    | 176.410.156            | 416.315.926            |
| - Chi phí cải tạo văn phòng       | -                      | 1.423.983.880          |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 1.237.477.803          | 782.234.701            |
| Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn  | 48.550.000             | 48.550.000             |
| Phải thu thuế nộp thừa            | 2.498.332              | 7.005.590              |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <b>134.625.216.291</b> | <b>134.988.715.368</b> |

Khoản tạm ứng cho nhân viên chủ yếu bao gồm các khoản tạm ứng để thanh toán tiền đầu giá mua cổ phiếu theo chỉ định của nhà đầu tư với tổng số tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 131.874.000.000 đồng (31 tháng 12 năm 2015: 131.874.000.000 đồng).

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK

## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

### 11.1 Tài sản cố định hữu hình

|                                                                         | <i>Phương tiện<br/>vận tải<br/>VND</i> | <i>Thiết bị<br/>văn phòng<br/>VND</i> | <i>Tổng cộng<br/>VND</i> |
|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                                       |                                        |                                       |                          |
| Số dư đầu năm                                                           | 4.146.686.100                          | 28.308.940.381                        | 32.455.626.481           |
| Mua trong năm                                                           | 2.111.065.000                          | 1.114.592.400                         | 3.225.657.400            |
| Thanh lý, nhượng bán                                                    | (856.030.000)                          | (2.083.694.587)                       | (2.939.724.587)          |
| Số dư cuối năm                                                          | 5.401.721.100                          | 27.339.838.194                        | 32.741.559.294           |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>                                                   |                                        |                                       |                          |
| Số dư đầu năm                                                           | 3.908.917.475                          | 18.513.190.090                        | 22.422.107.565           |
| Khấu hao trong năm                                                      | 245.762.583                            | 3.404.727.819                         | 3.650.490.402            |
| Thanh lý, nhượng bán                                                    | (856.030.000)                          | (2.052.746.742)                       | (2.908.776.742)          |
| Số dư cuối năm                                                          | 3.298.650.058                          | 19.865.171.167                        | 23.163.821.225           |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                                  |                                        |                                       |                          |
| Số dư đầu năm                                                           | 237.768.625                            | 9.795.750.291                         | 10.033.518.916           |
| Số dư cuối năm                                                          | 2.103.071.042                          | 7.474.667.027                         | 9.577.738.069            |
| Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:                         |                                        |                                       |                          |
|                                                                         | <i>Số dư cuối năm<br/>VND</i>          | <i>Số dư đầu năm<br/>VND</i>          |                          |
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 12.918.890.026                         | 13.516.667.744                        |                          |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK

## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

### 11.2 Tài sản cố định vô hình

|                        | <i>Phần mềm<br/>tin học<br/>VND</i> | <i>Nhãn hiệu<br/>hàng hoá<br/>VND</i> | <i>Bản quyền,<br/>bằng sáng chế<br/>VND</i> | <i>Tài sản<br/>vô hình khác<br/>VND</i> | <i>Tổng cộng<br/>VND</i> |
|------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                                     |                                       |                                             |                                         |                          |
| Số dư đầu năm          | 8.349.362.903                       | 307.500.192                           | 964.693.751                                 | 502.503.782                             | 10.124.060.628           |
| Mua mới                | 886.626.000                         | -                                     | 697.155.000                                 | -                                       | 1.583.781.000            |
| Số dư cuối năm         | 9.235.988.903                       | 307.500.192                           | 1.661.848.751                               | 502.503.782                             | 11.707.841.628           |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>  |                                     |                                       |                                             |                                         |                          |
| Số dư đầu năm          | 4.867.914.279                       | 307.500.192                           | 964.693.751                                 | 491.337.115                             | 6.631.445.337            |
| Hao mòn trong năm      | 1.102.078.738                       | -                                     | 130.859.164                                 | 11.166.667                              | 1.244.104.569            |
| Số dư cuối năm         | 5.969.993.017                       | 307.500.192                           | 1.095.552.915                               | 502.503.782                             | 7.875.549.906            |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                                     |                                       |                                             |                                         |                          |
| Số dư đầu năm          | 3.481.448.624                       | -                                     | -                                           | 11.166.667                              | 3.492.615.291            |
| Số dư cuối năm         | 3.265.995.886                       | -                                     | 566.295.836                                 | -                                       | 3.832.291.722            |

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

|                                                                | <i>Số dư cuối năm<br/>VND</i> | <i>Số dư đầu năm<br/>VND</i> |
|----------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 2.287.891.465                 | 1.952.891.465                |

## 12. CAM CÓ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

Đây là các khoản đặt cọc ký quỹ thuê văn phòng của Trụ sở chính, chi nhánh Nha Trang, Hà Nội và Cần Thơ.

## 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đây là chi phí cải tạo văn phòng - Chi nhánh Cần Thơ có thời gian phân bổ theo thời gian thuê là 60 tháng.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK

## 14. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nợ quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 3 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

|                  | Số dư cuối năm<br>VND | Số dư đầu năm<br>VND  |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền nộp ban đầu | 120.000.000           | 120.000.000           |
| Tiền nộp bổ sung | 10.156.776.767        | 9.077.350.152         |
| Tiền lãi phân bổ | 3.732.499.298         | 3.017.288.112         |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>14.009.276.065</b> | <b>12.214.638.264</b> |

## 15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

|                                                          | Lãi suất<br>vay<br>%/năm | Số dư<br>đầu năm<br>VND | Số vay<br>trong năm<br>VND | Số đã trả<br>trong năm<br>VND | Số dư<br>cuối năm<br>VND |
|----------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|----------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| 1. Vay thấu chi<br>ngân hàng                             | 6,30 - 7,30              | -                       | 522.756.519.780            | (522.756.519.780)             | -                        |
| 2. Nhận góp<br>vốn theo<br>Hợp đồng<br>hợp tác đầu<br>tư |                          | 74.990.100.000          | 72.500.000.000             | (147.490.100.000)             | -                        |
| Công ty CP<br>Đầu Tư Kim<br>Việt                         | 9,50                     | 74.990.100.000          | 72.500.000.000             | (147.490.100.000)             | -                        |
| 3. Phát hành<br>trái phiếu                               |                          | 80.780.000.000          | 823.120.000.000            | (400.780.000.000)             | 503.120.000.000          |
| Cá nhân                                                  | 9,00 - 9,50              | 70.780.000.000          | 484.120.000.000            | (126.780.000.000)             | 428.120.000.000          |
| Tổ chức                                                  | 8,75 - 9,50              | 10.000.000.000          | 339.000.000.000            | (274.000.000.000)             | 75.000.000.000           |
| <b>Tổng cộng</b>                                         |                          | <b>155.770.100.000</b>  | <b>1.418.376.519.780</b>   | <b>(1.071.026.619.780)</b>    | <b>503.120.000.000</b>   |

## 16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                          | Số dư cuối năm<br>VND | Số dư đầu năm<br>VND |
|------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Phải trả mua các tài sản tài chính FVTPL | 19.753.634.300        | 810.000.000          |
| Khác                                     | 283.643.165           | -                    |
| <b>Tổng cộng</b>                         | <b>20.037.277.465</b> | <b>810.000.000</b>   |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK

## 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                                    | Số dư cuối năm<br>VND | Số dư đầu năm<br>VND |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Thuế TNDN                          | 2.337.218.671         | -                    |
| Thuế Thu nhập cá nhân - Nhà đầu tư | 1.980.459.385         | 698.926.385          |
| Thuế Thu nhập cá nhân - Nhân viên  | 721.712.220           | 451.366.588          |
| Thuế giá trị gia tăng              | 252.004.946           | 212.802.393          |
| Thuế nhà thầu                      | 16.647.827            | 38.686.937           |
| <b>Tổng cộng</b>                   | <b>5.308.043.049</b>  | <b>1.401.782.303</b> |

Tình hình biến động thuế và các khoản phải trả nộp nhà nước trong năm như sau:

| STT | Chỉ tiêu                                      | Số dư<br>đầu năm<br>VND | Số phải nộp<br>trong năm<br>VND | Số đã nộp<br>trong năm<br>VND | Số dư<br>cuối năm<br>VND |
|-----|-----------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| 1   | Thuế TNDN                                     | -                       | 3.536.747.451                   | (1.199.528.780)               | 2.337.218.671            |
| 2   | Thuế giá trị gia<br>tăng                      | 212.802.393             | 834.559.918                     | (795.357.365)                 | 252.004.946              |
| 3   | Các loại thuế<br>khác                         |                         |                                 |                               |                          |
|     | Thuế thu nhập<br>cá nhân - Nhân<br>viên       | 444.360.998             | 3.779.424.984                   | (3.504.572.094)               | 719.213.888              |
|     | Trong đó:                                     |                         |                                 |                               |                          |
|     | - Phải trả                                    | 451.366.588             |                                 |                               | 721.712.220              |
|     | - Phải thu<br>(Thuyết minh<br>số 10)          | (7.005.590)             |                                 |                               | (2.498.332)              |
|     | Thuế thu nhập<br>cá nhân nộp hộ<br>nhà đầu tư | 698.926.385             | 12.096.719.161                  | (10.815.186.161)              | 1.980.459.385            |
|     | Thuế nhà thầu                                 | 38.686.937              | 527.485.255                     | (549.524.365)                 | 16.647.827               |
|     | Phí, lệ phí và các<br>khoản phải nộp<br>khác  | -                       | 1.000.000                       | (1.000.000)                   | -                        |
|     | <b>Tổng cộng</b>                              | <b>1.394.776.713</b>    | <b>20.775.936.769</b>           | <b>(16.865.168.765)</b>       | <b>5.305.544.717</b>     |

## 18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÁN HẠN

|                                                           | Số dư cuối năm<br>VND | Số dư đầu năm<br>VND |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Quỹ lương trích bổ sung và lương tháng 13<br>năm 2016     | 4.479.250.041         | 1.200.000.000        |
| Lãi trái phiếu, lãi vay và lãi hợp tác đầu tư<br>phải trả | 1.852.556.112         | 656.578.602          |
| Chi phí môi giới, lưu ký chứng khoán                      | 1.275.976.560         | 1.018.989.375        |
| Thù lao Hội Đồng Quản Trị                                 | 29.526.887            | 457.775.333          |
| Các khoản khác                                            | 400.425.300           | 340.439.146          |
| <b>Tổng cộng</b>                                          | <b>8.037.734.900</b>  | <b>3.673.782.456</b> |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK

## 19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

|                                     | Số dư cuối năm<br>VND  | Số dư đầu năm<br>VND   |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền đặt cọc của khách hàng         | 291.478.407.560        | 132.435.222.000        |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido (i) |                        |                        |
| (Thuyết minh số 28.1)               | 276.478.407.560        | 132.435.222.000        |
| - Ông Lý Văn Nghĩa (ii)             | 15.000.000.000         | -                      |
| Phải trả khác                       | 133.755.780            | 4.457.957.830          |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>291.612.163.340</b> | <b>136.893.179.830</b> |

(i) Tiền đặt cọc của khách hàng để thực hiện hợp đồng dịch vụ môi giới chứng khoán nhằm mua các cổ phiếu mục tiêu.

(ii) Khoản đặt cọc để mua cổ phiếu trong danh mục đầu tư của Công ty.

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 20.1 Vốn góp của chủ sở hữu

Chi tiết vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

|                                           | Số lượng<br>cổ phần<br>Đơn vị | Giá trị<br>VND         | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>% |
|-------------------------------------------|-------------------------------|------------------------|----------------------|
| Trần Lệ Nguyên                            | 24.500.000                    | 245.000.000.000        | 35,00                |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư Châu Á            | 10.520.013                    | 105.200.130.000        | 15,03                |
| Phạm Mỹ Linh                              | 9.595.299                     | 95.952.990.000         | 13,71                |
| Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu<br>Việt Nam | 3.800.000                     | 38.000.000.000         | 5,43                 |
|                                           | 48.415.312                    | 484.153.120.000        | 69,16                |
| Các cổ đông khác                          | 21.584.688                    | 215.846.880.000        | 30,84                |
| <b>Tổng cộng</b>                          | <b>70.000.000</b>             | <b>700.000.000.000</b> | <b>100,00</b>        |

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

|                                                       | Số dư đầu năm<br>Đơn vị | Số dư cuối năm<br>Đơn vị |
|-------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------|
| Số lượng cổ phần được phép phát hành                  | 70.000.000              | 70.000.000               |
| Cổ phiếu thường                                       | 70.000.000              | 70.000.000               |
| Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán<br>đầy đủ | 70.000.000              | 70.000.000               |
| Cổ phiếu thường                                       | 70.000.000              | 70.000.000               |
| Số lượng cổ phần đang lưu hành                        | 70.000.000              | 70.000.000               |
| Cổ phiếu thường (*)                                   | 70.000.000              | 70.000.000               |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 700.000.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 700.000.000.000 VND).

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### 20.2 Lợi nhuận chưa phân phối

|                        | Số dư cuối năm<br>VND | Số dư đầu năm<br>VND |
|------------------------|-----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận đã thực hiện | 68.930.268.960        | 11.540.602.287       |
| Lỗ chưa thực hiện      | (24.554.359.262)      | (11.540.602.287)     |
| <b>Tổng cộng</b>       | <b>44.375.909.698</b> | <b>-</b>             |

Trong năm 2015, theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 8 tháng 4 năm 2015, Công ty đã sử dụng một phần thặng dư vốn cổ phần với giá trị là 24.236.011.028 đồng để xóa lỗ lũy kế. Tại 31 tháng 12 năm 2015, theo hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán của Thông tư 95/2008/TT-BTC, Công ty không cần trình bày tách biệt lợi nhuận đã thực hiện và lỗ chưa thực hiện. Công ty đã trình bày khoản lỗ lũy kế với số dư là 0 đồng.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 210 và Thông tư 334 thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán có hiệu lực từ ngày ngày 1 tháng 1 năm 2016, Công ty phải trình bày tách biệt lợi nhuận đã thực hiện và lỗ chưa thực hiện. Do đó, Công ty đã tách biệt lỗ lũy kế có số dư bằng 0 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 thành lợi nhuận đã thực hiện và lỗ chưa thực hiện cho mục đích số liệu so sánh. Công ty thực hiện trình bày lại chênh lệch đánh giá lại giá trị chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là lỗ chưa thực hiện và trình bày số liệu tương ứng vào mục lợi nhuận đã thực hiện nêu trên.

## 21. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

### 21.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty

|                                                 | Số dư cuối năm<br>VND | Số dư đầu năm<br>VND  |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tài sản tài chính</b>                        |                       |                       |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 87.575.160.000        | 36.211.530.000        |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán                | -                     | 4.811.000.000         |
| <b>Tổng cộng</b>                                | <b>87.575.160.000</b> | <b>41.022.530.000</b> |

### 21.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty

|                                                                            | Số dư cuối năm<br>VND | Số dư đầu năm<br>VND |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 19.120.000            | 4.530.000            |

### 21.3 Tài sản tài chính chờ về của Công ty

|          | Số dư cuối năm<br>VND | Số dư đầu năm<br>VND |
|----------|-----------------------|----------------------|
| Cổ phiếu | 8.963.800.000         | 800.000.000          |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK

## 21. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 21.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty

|          | Số dư cuối năm<br>VND | Số dư đầu năm<br>VND |
|----------|-----------------------|----------------------|
| Cổ phiếu | 48.442.510.000        | 49.762.510.000       |

### 21.5 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Công ty

|          | Số dư cuối năm<br>VND | Số dư đầu năm<br>VND |
|----------|-----------------------|----------------------|
| Cổ phiếu | 370.000               | 1.008.250.000        |

### 21.6 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

|                                                   | Số dư cuối năm<br>Cổ phiếu | Số dư đầu năm<br>Cổ phiếu |
|---------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng   | 492.727.356                | 455.571.747               |
| Tài sản tài chính giao dịch cầm cố                | 233.913.148                | 255.521.346               |
| Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ              | 90.846.126                 | 90.846.126                |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán                  | 8.789.604                  | 5.371.793                 |
| Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng | 3.380.298                  | 4.493.507                 |
| <b>Tổng cộng</b>                                  | <b>829.656.532</b>         | <b>811.804.519</b>        |

### 21.7 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

|                                                                              | Số dư cuối năm<br>Cổ phiếu | Số dư đầu năm<br>Cổ phiếu |
|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng   | 14.356.679                 | 12.286.723                |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | 13.196.116                 | 14.221.265                |
| <b>Tổng cộng</b>                                                             | <b>27.552.795</b>          | <b>26.507.988</b>         |

### 21.8 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

|          | Số dư cuối năm<br>Cổ phiếu | Số dư đầu năm<br>Cổ phiếu |
|----------|----------------------------|---------------------------|
| Cổ phiếu | 8.744.896                  | 6.377.944                 |

### 21.9 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

|          | Số dư cuối năm<br>Cổ phiếu | Số dư đầu năm<br>Cổ phiếu |
|----------|----------------------------|---------------------------|
| Cổ phiếu | 5.290.131                  | 6.763.383                 |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK

## 21. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 21.10 Tiền gửi của Nhà đầu tư

|                                                                                             | Số dư cuối năm<br>VND  | Số dư đầu năm<br>VND   |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý              | 265.493.738.775        | 219.624.056.410        |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 264.876.015.414        | 219.624.056.410        |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 617.723.361            | -                      |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư                          | 15.080.839.725         | 19.005.921.242         |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước             | 14.887.810.194         | 18.518.327.065         |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài             | 193.029.531            | 487.594.177            |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                            | <b>280.574.578.500</b> | <b>238.629.977.652</b> |

### 21.11 Tiền gửi của Tổ chức phát hành

|                                                                   | Số dư cuối năm<br>VND | Số dư đầu năm<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành | 8.493.403.752         | -                    |

### 21.12 Phải trả Nhà đầu tư về dịch vụ cho Công ty

|                                                                                                               | Số dư cuối năm<br>VND  | Số dư đầu năm<br>VND   |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 162.044.109.084        | 217.038.321.162        |
| Của Nhà đầu tư trong nước                                                                                     | 161.426.385.723        | 217.038.321.162        |
| Của Nhà đầu tư nước ngoài                                                                                     | 617.723.361            | -                      |
| Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư                   | 124.479.004.100        | 18.778.865.242         |
| Của Nhà đầu tư trong nước                                                                                     | 124.479.004.100        | 18.778.865.242         |
| Phải trả khác của Nhà đầu tư                                                                                  | 18.117.982             | 18.117.482             |
| Của Nhà đầu tư trong nước                                                                                     | 18.117.982             | 18.117.482             |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                              | <b>286.541.231.166</b> | <b>235.835.303.886</b> |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK

## 21. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 21.13 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

|                                                          | Số dư cuối năm<br>VND | Số dư đầu năm<br>VND |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư | <b>2.526.751.086</b>  | <b>2.794.673.766</b> |

### 21.14 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho Công ty

|                                   | Số dư cuối năm<br>VND | Số dư đầu năm<br>VND |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Phải trả phí lưu ký chứng khoán   | 5.092.375.148         | 2.952.328.724        |
| Phải trả SMS                      | 349.778.000           | 292.721.000          |
| Phải trả phí môi giới chứng khoán | 197.604.040           | 210.792.537          |
| Phải trả phí tư vấn tài chính     | 116.250.000           | 1.213.852.900        |
| Phải trả khác                     | 87.486.299            | 90.936.375           |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <b>5.843.493.487</b>  | <b>4.760.631.536</b> |

### 21.15 Phải trả vay Công ty của Nhà đầu tư

|                                                                                 | Số dư cuối năm<br>VND  | Số dư đầu năm<br>VND   |
|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải trả nghiệp vụ margin                                                       |                        |                        |
| Phải trả gốc margin                                                             |                        |                        |
| Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước                                   | 812.632.458.420        | 450.054.116.890        |
| Phải trả lãi margin                                                             |                        |                        |
| Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước                                   | 1.661.678.317          | 976.686.588            |
| Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán                               |                        |                        |
| Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán                           |                        |                        |
| Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước | 48.787.794.300         | 58.399.505.502         |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                | <b>863.081.931.037</b> | <b>509.430.308.980</b> |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK

## 22. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

### 22.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

| STT | Danh mục các khoản đầu tư             | Số lượng bán      | Giá bán | Tổng giá trị bán VND   | Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND | Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm nay VND | Lãi/(lỗ) bán chứng khoán lũy kế đến năm nay VND | Lãi/(lỗ) bán chứng khoán lũy kế năm trước VND |
|-----|---------------------------------------|-------------------|---------|------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 1.  | Cổ phiếu niêm yết                     | 18.661.731        | -       | 486.823.904.400        | 449.786.383.950                                              | 37.037.520.450                       | 37.037.520.450                                  | (12.598.060.357)                              |
| 2.  | Cổ phiếu chưa niêm yết                | 588.500           | -       | 11.737.490.000         | 11.838.315.700                                               | (100.825.700)                        | (100.825.700)                                   | 361.641.200                                   |
|     | <b>Tổng cộng</b>                      | <b>19.250.231</b> |         | <b>498.561.394.400</b> | <b>461.624.699.650</b>                                       | <b>36.936.694.750</b>                | <b>36.936.694.750</b>                           | <b>(12.236.419.157)</b>                       |
|     | Trong đó:                             |                   |         |                        |                                                              |                                      |                                                 |                                               |
|     | - Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL |                   |         |                        |                                                              | 42.328.974.155                       | 42.328.974.155                                  | 12.184.968.515                                |
|     | - Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL  |                   |         |                        |                                                              | (5.392.279.405)                      | (5.392.279.405)                                 | (24.421.387.672)                              |

### 22.2 Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính

| STT | Danh mục các loại tài sản tài chính                             | Giá trị mua theo sổ kế toán VND | Giá trị đánh giá lại VND | Chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND | Chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND | Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán năm nay VND |
|-----|-----------------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------|
| I   | <b>FVTPL (Thuyết minh số 7.2)</b>                               | <b>360.120.223.921</b>          | <b>335.565.864.659</b>   | <b>(24.554.359.262)</b>              | <b>(11.540.602.287)</b>             | <b>(13.013.756.975)</b>                      |
| 1   | Cổ phiếu niêm yết                                               | 294.677.745.858                 | 274.950.345.345          | (19.727.400.513)                     | (2.960.216.674)                     | (16.767.183.839)                             |
| 2   | Cổ phiếu chưa niêm yết                                          | 65.442.478.063                  | 60.615.519.314           | (4.826.958.749)                      | (8.580.385.613)                     | 3.753.426.864                                |
| II  | <b>Các khoản cho vay và phải thu (Thuyết minh số 7.4 và 23)</b> | <b>861.420.252.720</b>          | <b>832.810.148.294</b>   | <b>(28.610.104.426)</b>              | <b>(26.602.182.963)</b>             | <b>(2.007.921.463)</b>                       |
|     | <b>Tổng cộng</b>                                                | <b>1.221.540.476.641</b>        | <b>1.168.376.012.953</b> | <b>(53.164.463.688)</b>              | <b>(38.142.785.250)</b>             | <b>(15.021.678.438)</b>                      |

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK

### 22. LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 22.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay và phải thu

|                                  | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND      |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Từ các khoản cho vay và phải thu | 110.358.443.341        | 44.291.683.270        |
| Từ tài sản tài chính FVTPL       | 11.283.143.982         | 13.976.381.827        |
| - Cổ phiếu                       | 8.205.724.835          | 13.550.242.934        |
| - Tiền gửi                       | 3.077.419.147          | 426.138.893           |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>121.641.587.323</b> | <b>58.268.065.097</b> |

#### 22.4 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

|                                                            | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán                   | 48.945.610.120        | 37.510.171.249        |
| Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính                       | 6.889.727.272         | 3.343.636.363         |
| Doanh thu lưu ký chứng khoán                               | 5.628.981.362         | 3.914.767.770         |
| Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 3.000.000.000         | 2.894.352.900         |
| Doanh thu hoạt động kinh doanh khác                        | 713.593.227           | 1.110.412.549         |
| <b>Tổng cộng</b>                                           | <b>65.177.911.981</b> | <b>48.773.340.831</b> |

### 23. CHI PHÍ ĐI VAY CHO CÁC KHOẢN CHO VAY, CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH

|                                                                           | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí đi vay tài trợ giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán | 50.989.450.482        | 24.214.194.713        |
| Chi phí dự phòng tài sản tài chính<br>(Thuyết minh số 22.2)               | 2.007.921.463         | 6.859.692.210         |
| <b>Tổng cộng</b>                                                          | <b>52.997.371.945</b> | <b>31.073.886.923</b> |

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK

### 24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

|                                                             | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Chi phí hoạt động tự doanh                               | 1.987.550.274         | 1.219.249.580         |
| - Chi phí lương                                             | 1.545.499.336         | 933.980.543           |
| - Chi phí thuê văn phòng                                    | 270.864.000           | 205.071.727           |
| - Chi phí khác                                              | 171.186.938           | 80.197.310            |
| 2. Chi phí môi giới chứng khoán                             | 42.338.260.891        | 28.173.107.391        |
| - Chi phí lương                                             | 18.103.910.402        | 11.070.063.783        |
| - Chi phí giao dịch chứng khoán                             | 8.535.135.260         | 5.920.009.820         |
| - Chi phí môi giới chứng khoán của CTV                      | 4.231.630.943         | 1.116.236.601         |
| - Chi phí thuê văn phòng                                    | 3.663.699.600         | 3.060.910.410         |
| - Chi phí khấu hao                                          | 2.005.219.381         | 1.976.725.833         |
| - Chi phí khác                                              | 5.798.665.305         | 5.029.160.944         |
| 3. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 180.000.000           | -                     |
| 4. Chi phí tư vấn đầu tư chứng khoán                        | 450.231.499           | -                     |
| 5. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính                       | 5.121.995.390         | 4.224.300.546         |
| - Chi phí lương                                             | 3.499.407.691         | 2.808.235.839         |
| - Chi phí thuê văn phòng                                    | 422.994.000           | 432.677.766           |
| - Chi phí khác                                              | 1.199.593.699         | 983.386.941           |
| 6. Chi phí lưu ký chứng khoán                               | 5.786.971.449         | 4.120.408.957         |
| 7. Chi phí hoạt động kinh doanh khác                        | 7.165.347.404         | 8.302.538.206         |
| - Chi phí lương                                             | 5.416.742.135         | 4.284.828.546         |
| - Chi phí thuê văn phòng                                    | 1.015.185.600         | 1.609.129.022         |
| - Chi phí sửa chữa bảo trì                                  | 116.028.156           | 929.660.600           |
| - Chi phí khác                                              | 617.391.513           | 1.478.920.038         |
| <b>Tổng cộng</b>                                            | <b>63.030.356.907</b> | <b>46.039.604.680</b> |

### 25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                     | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|-------------------------------------|----------------|------------------|
| Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn | 8.266.797.949  | 7.903.331.755    |

### 26. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

|                                   | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý         | 22.318.477.816        | 16.176.034.680        |
| - Lương và các khoản phúc lợi     | 19.908.623.816        | 14.102.603.292        |
| - BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN          | 2.409.854.000         | 2.073.431.388         |
| Chi phí thuê văn phòng            | 4.963.700.800         | 3.544.025.075         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 3.527.223.844         | 3.293.722.622         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ             | 2.889.375.590         | 2.481.262.986         |
| Chi phí sửa chữa, bảo trì         | 1.718.481.515         | 178.215.911           |
| Chi phí quảng cáo, tiếp khách     | 1.384.168.971         | 875.030.248           |
| Chi phí công cụ, dụng cụ          | 520.574.744           | 377.471.772           |
| Chi phí thù lao Hội Đồng Quản Trị | 475.093.554           | -                     |
| Chi phí văn phòng phẩm            | 106.594.151           | 361.762.492           |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí       | 8.000.000             | 7.000.000             |
| Chi phí khác                      | 4.255.698.193         | 3.338.204.438         |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <b>42.167.389.178</b> | <b>30.632.730.224</b> |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK

## 27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 27.1 Chi phí thuế TNDN

|                                       | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND       |
|---------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành           | 3.536.747.451         | -                      |
| Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại | 8.506.770.145         | (8.506.770.145)        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                      | <b>12.043.517.596</b> | <b>(8.506.770.145)</b> |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|                                                                     | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND        |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                            | <b>61.350.083.928</b>  | <b>12.386.255.199</b>   |
| Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty                        | 12.270.016.785         | 2.724.976.144           |
| <b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>                                    | <b>(2.492.898.880)</b> | <b>(12.933.422.356)</b> |
| Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ lỗ các năm trước chưa được ghi nhận | -                      | (9.966.061.367)         |
| Cổ tức, lợi nhuận nhận được trong năm không chịu thuế               | (1.641.144.967)        | (2.710.048.587)         |
| Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi                              | (851.753.913)          | (111.383.280)           |
| Ảnh hưởng của chênh lệch thuế suất                                  | -                      | (145.929.122)           |
| <b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>                                    | <b>2.266.399.691</b>   | <b>1.701.676.067</b>    |
| Chi phí dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi                      | 1.253.338.206          | 1.483.321.722           |
| Các khoản chi phí không được trừ theo kết luận của Cơ quan thuế     | 761.576.652            | -                       |
| Chi phí không được trừ khác                                         | 251.484.833            | 218.354.345             |
| <b>Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ước tính trong năm</b>              | <b>12.043.517.596</b>  | <b>(8.506.770.145)</b>  |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK

## 27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### 27.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

|                                                                          | Báo cáo tình hình tài chính |                      | Ảnh hưởng đến<br>Báo cáo kết quả hoạt động |                  |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------|--------------------------------------------|------------------|
|                                                                          | Số dư cuối năm<br>VND       | Số dư đầu năm<br>VND | Năm nay<br>VND                             | Năm trước<br>VND |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại                                               |                             |                      |                                            |                  |
| Lỗi chuyển sang từ năm trước                                             | -                           | 8.506.770.145        |                                            |                  |
| (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động |                             |                      | (8.506.770.145)                            | 8.506.770.145    |

### 27.3 Lỗi chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Trong năm, Công ty đã chuyển toàn bộ số lỗ từ những năm trước khi thực hiện xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi tiết như sau:

| Năm phát sinh    | Có thể chuyển<br>lỗ đến năm | Lỗ tính thuế<br>VND    | Đã chuyển lỗ đến<br>31/12/2015<br>VND | Đã chuyển lỗ<br>trong năm<br>VND | Tổng chuyển lỗ đến<br>31/12/2016<br>VND | Chưa chuyển lỗ tại<br>31/12/2016<br>VND |
|------------------|-----------------------------|------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| 2011             | 2016                        | 129.456.680.868        | (114.521.623.947)                     | (14.935.056.921)                 | (129.456.680.868)                       | -                                       |
| 2012             | 2017                        | 27.598.793.804         | -                                     | (27.598.793.804)                 | (27.598.793.804)                        | -                                       |
| <b>Tổng cộng</b> |                             | <b>157.055.474.672</b> | <b>(114.521.623.947)</b>              | <b>(42.533.850.725)</b>          | <b>(157.055.474.672)</b>                | <b>-</b>                                |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK

## 28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 28.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Công ty có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Công ty;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Công ty là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành của Công ty;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm 2016 bao gồm:

| Bên liên quan                          | Mối quan hệ                                                  | Nội dung nghiệp vụ                                                                     | Năm nay VND       | Năm trước VND     |
|----------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam | Cổ đông lớn                                                  | Lãi tiền gửi                                                                           | 9.416.814.614     | 5.049.565.353     |
|                                        |                                                              | Vay ngắn hạn                                                                           | -                 | 584.268.007.857   |
|                                        |                                                              | Thanh toán vay ngắn hạn                                                                | -                 | (667.400.288.839) |
|                                        |                                                              | Lãi tiền vay                                                                           | -                 | (2.355.568.211)   |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido          | Bên có liên quan với thành viên quản lý chủ chốt của Công ty | Nhận đặt cọc mua CP mục tiêu theo các hợp đồng dịch vụ môi giới                        | 1.421.839.167.480 | 187.635.222.000   |
|                                        |                                                              | Số tiền đặt cọc chuyển cho các đối tác chuyển nhượng CP mục tiêu theo yêu cầu của KIDO | (707.956.814.440) | (55.200.000.000)  |
|                                        |                                                              | Tổng giá trị CP mục tiêu đã mua theo ủy quyền                                          | (566.990.569.980) | -                 |
|                                        |                                                              | Thu nhập từ hoạt động môi giới theo hợp đồng số 001/2016/DVMG ngày 29/02/2016          | 2.848.597.500     | -                 |
|                                        |                                                              |                                                                                        |                   |                   |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK

## 28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 28.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan                          | Mối quan hệ                                                  | Nội dung nghiệp vụ                               | Phải thu/(phải trả) |                   |
|----------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------|-------------------|
|                                        |                                                              |                                                  | Số dư cuối năm VND  | Số dư đầu năm VND |
| Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam | Cổ đông lớn                                                  | Tiền gửi thanh toán                              | 167.495.134.664     | 41.054.230.055    |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido          | Bên có liên quan với thành viên quản lý chủ chốt của Công ty | Tiền gửi có kỳ hạn và lãi dự thu                 | -                   | 80.100.583.333    |
|                                        |                                                              | Đặt cọc                                          | (276.478.407.560)   | (132.435.222.000) |
|                                        |                                                              | Giá trị cổ phiếu mục tiêu đứng tên theo chỉ định | (55.200.000.000)    | (55.200.000.000)  |

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

|                   | Năm nay VND          | Năm trước VND        |
|-------------------|----------------------|----------------------|
| Hội Đồng Quản Trị | 908.676.000          | 1.042.225.000        |
| Ban Tổng Giám đốc | 3.925.694.509        | 2.943.812.139        |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>4.834.370.509</b> | <b>3.986.037.139</b> |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK

## 28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 28.2 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

|                                                 | Môi giới<br>chứng khoán<br>VND | Dịch vụ<br>chứng khoán<br>VND | Tư vấn tài chính<br>doanh nghiệp và<br>bảo lãnh phát hành<br>chứng khoán<br>VND | Đầu tư<br>chứng khoán<br>VND | Khác<br>VND      | Tổng cộng<br>VND  |
|-------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------|-------------------|
| Doanh thu về hoạt động kinh doanh               | 49.101.064.663                 | 116.044.875.387               | 9.889.727.272                                                                   | 50.534.698.990               | 12.431.938.636   | 238.002.304.948   |
| Các chi phí trực tiếp                           | (40.783.273.009)               | (65.949.690.798)              | (5.301.995.390)                                                                 | (20.393.586.654)             | (39.329.080.198) | (171.757.626.049) |
| Chi phí khấu hao                                | (2.005.219.381)                | -                             | -                                                                               | -                            | (2.889.375.590)  | (4.894.594.971)   |
| Tổng chi phí hoạt động kinh doanh               | (42.788.492.390)               | (65.949.690.798)              | (5.301.995.390)                                                                 | (20.393.586.654)             | (42.218.455.788) | (176.652.221.020) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh<br>trước thuế | 6.312.572.273                  | 50.095.184.589                | 4.587.731.882                                                                   | 30.141.112.336               | (29.786.517.152) | 61.350.083.928    |

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

|                                                 | Môi giới<br>chứng khoán<br>VND | Dịch vụ<br>chứng khoán<br>VND | Tư vấn tài chính<br>doanh nghiệp và<br>bảo lãnh phát hành<br>chứng khoán<br>VND | Đầu tư<br>chứng khoán<br>VND | Khác<br>VND      | Tổng cộng<br>VND  |
|-------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------|-------------------|
| Doanh thu về hoạt động kinh doanh               | 37.510.171.249                 | 48.644.693.135                | 6.237.989.263                                                                   | 25.735.211.449               | 9.027.658.336    | 127.155.723.432   |
| Các chi phí trực tiếp                           | (27.773.312.041)               | (42.657.949.126)              | (4.490.183.781)                                                                 | (8.336.288.028)              | (27.053.746.438) | (110.311.479.414) |
| Chi phí khấu hao                                | (1.976.725.833)                | -                             | -                                                                               | -                            | (2.481.262.986)  | (4.457.988.819)   |
| Tổng chi phí hoạt động kinh doanh               | (29.750.037.874)               | (42.657.949.126)              | (4.490.183.781)                                                                 | (8.336.288.028)              | (29.535.009.424) | (114.769.468.233) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh<br>trước thuế | 7.760.133.375                  | 5.986.744.009                 | 1.747.805.482                                                                   | 17.398.923.421               | (20.507.351.088) | 12.386.255.199    |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK

## 28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 28.3 Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

|                                                                                     | Thành phố<br>Hồ Chí Minh<br>VND | Hà Nội<br>VND           | Nha Trang<br>VND       | Cần Thơ<br>VND         | Tổng cộng<br>VND         |
|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>Doanh thu</b>                                                                    | <b>210.076.661.886</b>          | <b>21.026.531.934</b>   | <b>1.595.650.718</b>   | <b>5.303.460.410</b>   | <b>238.002.304.948</b>   |
| Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán                                            | 37.772.391.361                  | 8.456.095.954           | 873.631.502            | 1.998.945.846          | 49.101.064.663           |
| Doanh thu hoạt động dịch vụ chứng khoán                                             | 101.098.480.186                 | 11.108.167.596          | 653.781.718            | 3.184.445.887          | 116.044.875.387          |
| Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp và bảo lãnh phát hành chứng khoán | 9.285.590.908                   | 604.136.364             | -                      | -                      | 9.889.727.272            |
| Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán                                              | 50.534.698.990                  | -                       | -                      | -                      | 50.534.698.990           |
| Doanh thu từ hoạt động khác                                                         | 11.385.500.441                  | 858.132.020             | 68.237.498             | 120.068.677            | 12.431.938.636           |
| <b>Chi phí hoạt động kinh doanh và quản lý doanh nghiệp</b>                         | <b>(153.667.772.130)</b>        | <b>(16.320.960.951)</b> | <b>(1.971.225.272)</b> | <b>(4.692.262.667)</b> | <b>(176.652.221.020)</b> |
| <b>Tổng lãi/(lỗ) trước thuế</b>                                                     | <b>56.408.889.756</b>           | <b>4.705.570.983</b>    | <b>(375.574.554)</b>   | <b>611.197.743</b>     | <b>61.350.083.928</b>    |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK

## 28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 28.3 Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

|                                                                                     | Thành phố<br>Hà Nội<br>VND | Hà Nội<br>VND           | Nha Trang<br>VND       | Cần Thơ<br>VND         | Tổng cộng<br>VND         |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>Doanh thu</b>                                                                    | <b>112.898.114.711</b>     | <b>10.847.007.358</b>   | <b>1.044.855.226</b>   | <b>2.365.746.137</b>   | <b>127.155.723.432</b>   |
| Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán                                            | 30.403.882.457             | 5.467.433.433           | 539.468.968            | 1.099.386.391          | 37.510.171.249           |
| Doanh thu hoạt động dịch vụ chứng khoán                                             | 43.322.851.642             | 3.755.110.003           | 425.141.830            | 1.141.589.660          | 48.644.693.135           |
| Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp và bảo lãnh phát hành chứng khoán | 5.398.181.818              | 839.807.445             | -                      | -                      | 6.237.989.263            |
| Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán                                              | 25.735.211.449             | -                       | -                      | -                      | 25.735.211.449           |
| Doanh thu từ hoạt động khác                                                         | 8.037.987.345              | 784.656.477             | 80.244.428             | 124.770.086            | 9.027.658.336            |
| <b>Chi phí hoạt động kinh doanh và quản lý doanh nghiệp</b>                         | <b>(98.703.426.587)</b>    | <b>(11.677.489.513)</b> | <b>(1.598.463.929)</b> | <b>(2.790.088.204)</b> | <b>(114.769.468.233)</b> |
| <b>Tổng lãi/(lỗ) trước thuế</b>                                                     | <b>14.194.688.124</b>      | <b>(830.482.155)</b>    | <b>(553.608.703)</b>   | <b>(424.342.067)</b>   | <b>12.386.255.199</b>    |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK

## 28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 28.4 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | Số dư cuối năm<br>VND | Số dư đầu năm<br>VND  |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
| Đến 1 năm        | 10.000.077.000        | 10.141.603.000        |
| Trên 1 - 5 năm   | 19.057.150.000        | 27.464.434.733        |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>29.057.227.000</b> | <b>37.606.037.733</b> |

### 28.5 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi trên cổ phiếu.

|                                                                        | Năm nay        | Năm trước      |
|------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND | 49.306.566.332 | 20.893.025.344 |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm  | 70.000.000     | 36.419.166     |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VND                                     | 704            | 574            |
| Lãi pha loãng trên mỗi cổ phiếu - VND                                  | 704            | 574            |

### 28.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

## 28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 28.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

#### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm 2016 vì đa phần các khoản tiền gửi, cho vay và vay trong năm có lãi suất cố định.

#### **Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty) và các khoản đầu tư vào các công ty con ở nước ngoài.

Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là VND. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Công ty là không có do Công ty không nắm giữ tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

#### **Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 274.950.345.345 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 40.929.080.888 đồng). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 27.418.780.255 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 4.160.909.730 đồng), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 19.727.400.513 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 4.160.909.730 đồng).

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**28.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

*Rủi ro tín dụng (tiếp theo)*

*Phải thu khách hàng*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi năm lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

*Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ trước khi ký kết các hợp đồng cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.

Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong *Thuyết minh số 7.2* và *Thuyết minh số 7.4*, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B05-CTCK

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 28.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

#### Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

|                                                                   | Không quá hạn<br>và không bị suy<br>giảm<br>VND | Quá hạn nhưng không bị suy giảm |                       |                        |                      | Bị suy giảm<br>giá trị<br>VND | Tổng cộng<br>VND         |
|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------|-------------------------------|--------------------------|
|                                                                   |                                                 | Dưới 3<br>tháng<br>VND          | 3 – 6<br>tháng<br>VND | 6 – 12<br>tháng<br>VND | Trên 1 năm<br>VND    |                               |                          |
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>                                  |                                                 |                                 |                       |                        |                      |                               |                          |
| <b>Các khoản cho vay - gộp</b>                                    | <b>827.767.989.678</b>                          | -                               | -                     | -                      | <b>3.721.822.004</b> | <b>29.930.441.038</b>         | <b>861.420.252.720</b>   |
| <b>Tài sản tài chính khác</b>                                     | <b>143.243.759.468</b>                          | -                               | -                     | -                      | <b>2.484.000.000</b> | -                             | <b>145.727.759.468</b>   |
| Phải thu bán các tài sản tài chính                                | -                                               | -                               | -                     | -                      | 2.484.000.000        | -                             | 2.484.000.000            |
| Các khoản phải thu và dự thu cổ<br>tức, tiền lãi các khoản đầu tư | 1.661.678.317                                   | -                               | -                     | -                      | -                    | -                             | 1.661.678.317            |
| Phải thu các dịch vụ công ty chứng<br>khoán cung cấp              | 5.843.493.487                                   | -                               | -                     | -                      | -                    | -                             | 5.843.493.487            |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược                                 | 2.783.421.664                                   | -                               | -                     | -                      | -                    | -                             | 2.783.421.664            |
| Tạm ứng                                                           | 132.955.166.000                                 | -                               | -                     | -                      | -                    | -                             | 132.955.166.000          |
| <b>Tổng cộng</b>                                                  | <b>971.011.749.146</b>                          | -                               | -                     | -                      | <b>6.205.822.004</b> | <b>29.930.441.038</b>         | <b>1.007.148.012.188</b> |

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK

## 28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 28.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

#### Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty:

|                                                                | Quá hạn<br>VND        | Không kỳ hạn<br>VND    | Đến 1 năm<br>VND       | Từ 1 - 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND    | Tổng cộng<br>VND         |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|---------------------|----------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>                                       |                       |                        |                        |                     |                      |                          |
| <b>Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh</b>                  |                       |                        |                        |                     |                      |                          |
| - gộp                                                          | -                     | 360.120.223.921        | -                      | -                   | -                    | 360.120.223.921          |
| Cổ phiếu niêm yết                                              | -                     | 294.677.745.858        | -                      | -                   | -                    | 294.677.745.858          |
| Cổ phiếu chưa niêm yết                                         | -                     | 65.442.478.063         | -                      | -                   | -                    | 65.442.478.063           |
| <b>Các khoản cho vay - gộp</b>                                 | 33.652.263.042        | -                      | 827.767.989.678        | -                   | -                    | 861.420.252.720          |
| <b>Tài sản tài chính khác</b>                                  | 4.462.208.478         | 134.620.501.332        | 7.553.721.804          | -                   | 2.734.871.664        | 149.371.303.278          |
| Phải thu bán các tài sản tài chính                             | 2.484.000.000         | -                      | -                      | -                   | -                    | 2.484.000.000            |
| Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư | -                     | -                      | 1.661.678.317          | -                   | -                    | 1.661.678.317            |
| Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp              | -                     | -                      | 5.843.493.487          | -                   | -                    | 5.843.493.487            |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược                              | -                     | -                      | 48.550.000             | -                   | 2.734.871.664        | 2.783.421.664            |
| Tạm ứng                                                        | -                     | 132.955.166.000        | -                      | -                   | -                    | 132.955.166.000          |
| Phải thu khác - gộp                                            | 1.978.208.478         | 1.665.335.332          | -                      | -                   | -                    | 3.643.543.810            |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                      | -                     | 248.012.673.266        | -                      | -                   | -                    | 248.012.673.266          |
| <b>Tổng cộng</b>                                               | <b>38.114.471.520</b> | <b>742.753.398.519</b> | <b>835.321.711.482</b> | <b>-</b>            | <b>2.734.871.664</b> | <b>1.618.924.453.185</b> |
| <b>NỢ TÀI CHÍNH</b>                                            |                       |                        |                        |                     |                      |                          |
| Trái phiếu phát hành ngắn hạn                                  | -                     | -                      | 503.120.000.000        | -                   | -                    | 503.120.000.000          |
| Phải trả người bán ngắn hạn                                    | -                     | 20.037.277.465         | -                      | -                   | -                    | 20.037.277.465           |
| Chi phí phải trả                                               | -                     | 1.676.401.860          | 1.852.556.112          | -                   | -                    | 3.528.957.972            |
| Phải trả, phải nộp khác                                        | -                     | 293.863.574.900        | -                      | -                   | -                    | 293.863.574.900          |
| <b>Tổng cộng</b>                                               | <b>-</b>              | <b>315.577.254.225</b> | <b>504.972.556.112</b> | <b>-</b>            | <b>-</b>             | <b>820.549.810.337</b>   |
| <b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>                         | <b>38.114.471.520</b> | <b>427.176.144.294</b> | <b>330.349.155.370</b> | <b>-</b>            | <b>2.734.871.664</b> | <b>798.374.642.848</b>   |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK

## 28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 28.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

#### Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

### 28.7 Phân loại lại số liệu tương ứng

Trong năm 2016, do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán và yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo Thông tư 334, một số khoản mục tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính của năm nay.

#### a. Trích từ báo cáo tình hình tài chính

| TÀI SẢN                                                                    | Diễn giải | Ngày 31 tháng 12 năm 2015<br>(số liệu đã trình bày)<br>VND | Điều chỉnh theo<br>Thông tư 334<br>VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2015<br>(phân loại lại)<br>VND |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                                                 |           |                                                            |                                        |                                                     |
| <b>I. Tài sản tài chính</b>                                                |           |                                                            |                                        |                                                     |
| 1. Tiền                                                                    | [1]       | 320.449.112.173                                            | (238.629.977.652)                      | 81.819.134.521                                      |
| 1. Đầu tư ngắn hạn (**)                                                    | [2]       | 111.452.477.830                                            | (111.452.477.830)                      | -                                                   |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (**)                                  | [2]       | (11.540.602.287)                                           | 11.540.602.287                         | -                                                   |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) (*)             | [2]       | -                                                          | 99.911.875.543                         | 99.911.875.543                                      |
| 1. Phải thu của khách hàng (**)                                            | [3]       | 1.213.852.900                                              | (1.213.852.900)                        | -                                                   |
| 4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (**)                           | [3]       | 517.498.346.495                                            | (517.498.346.495)                      | -                                                   |
| 5. Các khoản phải thu khác                                                 | [3]       | 8.061.486.955                                              | (5.900.992.146)                        | 2.160.494.809                                       |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (**)                                 | [3]       | (28.580.391.441)                                           | 28.580.391.441                         | -                                                   |
| 4. Các khoản cho vay (*)                                                   | [3]       | -                                                          | 508.453.622.392                        | 508.453.622.392                                     |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp (*) | [3]       | -                                                          | (26.602.182.963)                       | (26.602.182.963)                                    |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK

## 28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 28.7 Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

a. Trích từ báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

| TÀI SẢN                                                            | Diễn giải | Ngày 31 tháng 12 năm 2015<br>(số liệu đã trình bày)<br>VND | Điều chỉnh theo<br>Thông tư 334<br>VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2015<br>(phân loại lại)<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| 9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp (*)           | [3]       | -                                                          | 6.179.827.003                          | 6.179.827.003                                       |
| 7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính (*)                        | [3],[5]   | -                                                          | 9.582.750.000                          | 9.582.750.000                                       |
| 7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính (*) | [3]       | -                                                          | 1.206.992.146                          | 1.206.992.146                                       |
| 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)               |           | -                                                          | (1.978.208.478)                        | (1.978.208.478)                                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                   |           | <b>918.554.282.625</b>                                     | <b>(237.819.977.652)</b>               | <b>680.734.304.973</b>                              |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                              |           |                                                            |                                        |                                                     |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                              |           |                                                            |                                        |                                                     |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                                              | [4]       | 155.770.100.000                                            | (155.770.100.000)                      | -                                                   |
| 1.1 Vay ngắn hạn                                                   | [4]       | -                                                          | 74.990.100.000                         | 74.990.100.000                                      |
| 4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn (*)                               | [4]       | -                                                          | 80.780.000.000                         | 80.780.000.000                                      |
| 8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán                        | [1]       | 73.902.191.782                                             | (73.902.191.782)                       | -                                                   |
| 9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (**)                  | [1]       | 2.794.673.766                                              | (2.794.673.766)                        | -                                                   |
| 8. Phải trả người bán ngắn hạn                                     | [5]       | -                                                          | 810.000.000                            | 810.000.000                                         |
| 12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác                     | [1]       | 298.826.291.934                                            | (161.933.112.104)                      | 136.893.179.830                                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                   |           | <b>531.293.257.482</b>                                     | <b>(237.819.977.652)</b>               | <b>293.473.279.830</b>                              |

(\*) Các chỉ tiêu mới của Báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 334.

(\*\*) Các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán không còn được trình bày theo Thông tư 334.

Chi tiết diễn giải số liệu điều chỉnh của một số khoản mục chính như sau:

- [1] Điều chỉnh tiền gửi của nhà đầu tư ra theo đối ngoại bằng
- [2] Phân loại lại danh mục đầu tư theo quy định của Thông tư 334
- [3] Phân loại lại các khoản mục phải thu theo quy định của Thông tư 334
- [4] Phân loại lại các khoản mục vay và nợ theo quy định của Thông tư 334
- [5] Phân loại lại khác

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK

## 28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 28.7 Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

b. Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động

| CHỈ TIÊU                                                                | Diễn giải  | Năm trước<br>(số liệu đã<br>trình bày)<br>VND | Điều chỉnh theo<br>Thông tư 334<br>VND | Năm trước<br>(phân loại lại)<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>1. Doanh thu</b>                                                     | <b>[6]</b> |                                               |                                        |                                     |
| Trong đó:                                                               | [6]        |                                               |                                        |                                     |
| - Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn (**)                  | [6]        | 25.735.211.449                                | (25.735.211.449)                       | -                                   |
| - Doanh thu khác (**)                                                   | [6]        | 53.119.396.013                                | (53.119.396.013)                       | -                                   |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (*) | [6]        | -                                             | 26.161.350.342                         | 26.161.350.342                      |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL (*)                              | [6]        | -                                             | 12.184.968.515                         | 12.184.968.515                      |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL (*)            | [6]        | -                                             | 13.976.381.827                         | 13.976.381.827                      |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu (*)                           | [6]        | -                                             | 44.291.683.270                         | 44.291.683.270                      |
| 1.6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán (*)                         | [6]        | 3.854.767.770                                 | 60.000.000                             | 3.914.767.770                       |
| 1.7. Doanh thu khác                                                     | [6]        | -                                             | 1.110.412.549                          | 1.110.412.549                       |
| <b>3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (**)</b>                  |            | <b>126.457.535.744</b>                        | <b>(126.457.535.744)</b>               | <b>-</b>                            |
| <b>Doanh thu hoạt động (*)</b>                                          |            | <b>-</b>                                      | <b>119.226.374.443</b>                 | <b>119.226.374.443</b>              |
| <b>4. Chi phí hoạt động kinh doanh</b>                                  | <b>[7]</b> |                                               |                                        |                                     |
| Trong đó:                                                               |            |                                               |                                        |                                     |
| Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán (**)                 | [7]        | (53.016.619.339)                              | 53.016.619.339                         | -                                   |
| Chi phí dự phòng chứng khoán (**)                                       | [7]        | (17.409.063.771)                              | 17.409.063.771                         | -                                   |
| Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (*)       | [7]        | -                                             | (7.012.323.901)                        | (7.012.323.901)                     |
| Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL (*)                                  | [7]        | -                                             | (24.421.387.672)                       | (24.421.387.672)                    |
| Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL (*)            | [7]        | -                                             | 17.409.063.771                         | 17.409.063.771                      |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK

## 28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 28.7 Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

b. Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU                                                                                                                                               | Diễn giải | Năm trước<br>(số liệu<br>đã trình bày)<br>VND | Điều chỉnh theo<br>Thông tư 334<br>VND | Năm trước<br>(phân loại lại)<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------|
| Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | [7]       | -                                             | (31.073.886.923)                       | (31.073.886.923)                    |
| Chi phí hoạt động tự doanh (*)                                                                                                                         | [7]       | -                                             | (1.219.249.580)                        | (1.219.249.580)                     |
| Chi phí môi giới chứng khoán (*)                                                                                                                       | [7]       | -                                             | (28.173.107.391)                       | (28.173.107.391)                    |
| Chi phí lưu ký chứng khoán (*)                                                                                                                         | [7]       | -                                             | (4.120.408.957)                        | (4.120.408.957)                     |
| Chi phí hoạt động tư vấn tài chính (*)                                                                                                                 | [7]       | -                                             | (4.224.300.546)                        | (4.224.300.546)                     |
| Chi phí khác (*)                                                                                                                                       | [7]       | -                                             | (8.302.538.206)                        | (8.302.538.206)                     |
| 3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong năm (*)                                                                      | [6]       | -                                             | 7.903.331.755                          | 7.903.331.755                       |
| <b>8. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (**)</b>                                                                                                  |           | <b>56.031.852.634</b>                         | <b>(56.031.852.634)</b>                | <b>-</b>                            |
| <b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                                                                                                                 | [7]       | <b>(44.332.862.618)</b>                       | <b>13.700.132.394</b>                  | <b>(30.632.730.224)</b>             |
| <b>7. Kết quả hoạt động</b>                                                                                                                            |           | <b>11.698.990.016</b>                         | <b>672.170.454</b>                     | <b>12.371.160.470</b>               |
| <b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>                                                                                                             |           |                                               |                                        |                                     |
| 1. Thu nhập khác                                                                                                                                       |           | 698.187.688                                   | (672.170.454)                          | 26.017.234                          |

(\*) Các chỉ tiêu mới của Báo cáo kết quả hoạt động theo Thông tư 334.

(\*\*) Các chỉ tiêu của Báo cáo kết quả hoạt động không còn được trình bày theo Thông tư 334.

Chi tiết diễn giải số liệu điều chỉnh của một số khoản mục chính như sau:

[6] Phân loại lại các khoản mục doanh thu hoạt động theo quy định của Thông tư 334

[7] Phân loại lại các khoản mục chi phí hoạt động theo quy định của Thông tư 334

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK

## 28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 28.7 Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

c. Trích từ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty

| CHỈ TIÊU                   | Diễn giải | Năm trước<br>(số liệu<br>đã trình bày)<br>VND | Điều chỉnh theo<br>Thông tư 334<br>VND | Năm trước<br>(phân loại lại)<br>VND |
|----------------------------|-----------|-----------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------|
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ  | [8]       | 56.454.900.875                                | (5.020.784.292)                        | 51.434.116.583                      |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ | [8]       | 244.414.489.769                               | (2.595.355.248)                        | 241.819.134.521                     |

[8] Số dư tiền gửi ngân hàng đầu kỳ và cuối kỳ trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã trình bày trước đây đã loại phần tiền gửi của khách hàng. Do đó, Công ty chỉ thực hiện điều chỉnh thêm tiền gửi của Tổ chức phát hành gửi tại Công ty để trả hộ gốc, lãi và cổ tức và tiền gửi của tổ chức, cá nhân khác ra theo đối ngoại bằng theo quy định của Thông tư 334.

Phần lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng:

| CHỈ TIÊU                                                                              | Diễn giải | Năm trước<br>(số liệu<br>đã trình bày)<br>VND | Điều chỉnh theo<br>Thông tư 334<br>VND | Năm trước<br>(phân loại lại)<br>VND |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>                  |           |                                               |                                        |                                     |
| Tiền gửi ngân hàng đầu năm:                                                           |           |                                               | - 264.082.556.050                      | 264.082.556.050                     |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý        |           |                                               | - 264.082.556.050                      | 264.082.556.050                     |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                   |           |                                               | - 262.317.183.105                      | 262.317.183.105                     |
|                                                                                       |           |                                               | - 1.765.372.945                        | 1.765.372.945                       |
| <b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)</b> |           |                                               |                                        |                                     |
| Tiền gửi ngân hàng cuối năm:                                                          |           |                                               | - 238.629.977.652                      | 238.629.977.652                     |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý        |           |                                               | - 238.629.977.652                      | 238.629.977.652                     |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                   |           |                                               | - 219.624.056.410                      | 219.624.056.410                     |
|                                                                                       |           |                                               | - 19.005.921.242                       | 19.005.921.242                      |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK



## 29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả thu nhập toàn diện của Công ty sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.

Người lập

Bà Dương Kim Chi  
Người lập

Người phê duyệt

Ông Lê Minh Hiền  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt

Ông Nguyễn Hiếu  
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 2 năm 2017